

## Chương VIII.

# CÁC THIÊN SƯ HOẰNG HÓA Ở QUI NHƠN.

Phủ Qui Nhơn hay Qui Ninh (tỉnh Bình Định ngày nay) là nơi Phật Giáo phát triển mạnh với nhiều Thiên sư nổi danh hoàng hóa ở các chùa danh tiếng: Thập Tháp – Di Đà, Linh Phong, Long Khánh ... Ngoài ra ở một số chùa khác ở miền Trung cũng có những Thiên sư tái đức hoàng hóa mà trước đây ít ai biết đến.

### A. CÁC THIÊN SƯ HOẰNG HÓA Ở CHÙA THẬP THÁP – DI ĐÀ.

Chùa Thập Tháp – Di Đà thường được gọi là chùa Thập Tháp tọa lạc giữa khu cây cối rậm rạp trên đồi Long Bích, thuộc thôn Vạn Thuận, xã Nhơn Thành, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định, cách trung tâm thị xã Qui Nhơn độ 25km. Từ Qui Nhơn (hay Sài Gòn) theo quốc lộ 1, qua khỏi thị trấn Đập Đá, đến Cầu Chùa ở thôn Vạn Thuận, rẽ vào con đường đất phía trái là đến nơi. Chùa Thập Tháp, do Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch thành lập vào giữa thế kỷ 17. Để biết rõ thêm về chùa, chúng ta lần lượt xét qua các vấn đề sau:

- Quá trình thành lập và trùng tu.
- Kiến trúc và trang trí.
- Lịch sử truyền thừa của chùa.

### I. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP VÀ TRÙNG TU.

Sách Đại Nam Nhất Thống Chí, quyển 9, tỉnh Bình Định viết: Chùa Thập Tháp ở làng Thuận Chánh, huyện Tuy Viễn, sau chùa có mười cái tháp Chàm, cho nên đặt tên như vậy, nay đổ nát hết rồi.

Bản triều thời Thái Tông, Đường tăng là Hòa thượng Hoán Bích xây cất chùa ấy. Thời Hiến Tông, sắc ban biển ngạch đề “Thập Tháp Di Đà tự” và biển đối.

Minh Mạng nguyên niên (1820), thầy tu ở chùa Linh Mụ là Hòa thượng Mật Hoàng trùng tu lại, chùa chiền rộng rãi, sơn son thếp vàng huy hoàng, cùng với chùa Linh Phong nổi tiếng thắng cảnh (của Bình Định).

Qua sách trên chúng ta được biết là: Chùa Thập Tháp do Hòa thượng Hoán Bích (người Trung Hoa) xây dựng vào đời Chúa Hiền – Nguyễn Phước Tần (1648 – 1687). Trong sách Phật Giáo Việt Nam Sử Lược. Thượng tọa Mật Thể cho biết rõ hơn: Hòa thượng Thọ Tôn húy Nguyên Thiều lập chùa Thập Tháp Di Đà vào năm Ất Tị (1665), đời Chúa Nguyễn Phước Tần. Nhưng trong tạp chí Bulletin des amis du vieux Huế năm 1914, trong bài “La Pagode Quốc An: Le fondateur” Vị khai sơn chùa Quốc An) trang 147 – 161. Linh mục Cadriere lại cho rằng: Hòa thượng Nguyên Thiều lập chùa Thập Tháp vào năm Đinh Tị (1677) chứ không phải năm Ất Tị (1665).

Ngoài ra, trong sách Phật Tổ Tâm Đẳng Thiên sư Thích Như Trí cũng cho rằng: Thiên sư Thọ Tông (Nguyên Thiều tự Hoán Bích) dựng chùa Thập Tháp Di Đà vào năm Đinh Tị (1677); niên hiệu Chánh Hòa. Chúng tôi cũng đồng quan điểm với Thiên sư Thích Như Trí và linh mục Cadriere, Hòa thượng Nguyên Thiều – Siêu Bạch (Hoán Bích – Thọ Tông) lập chùa Thập Tháp Di Đà vào năm Đinh Tị (1677), niên hiệu Chánh Hòa.

Sau khi chúng tôi phát hiện bảo tháp của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch ở chùa Kim Cang thuộc ấp Bình Thảo, xã Bình Phước (xã Tân Bình), thị xã Vĩnh An, tỉnh Đồng Nai (ngày 26 – 12 – 1988), một số học giả như Nguyễn Quảng Tuân; Trần Hồng Liên có bàn luận về năm sanh và năm viên tịch của Tổ sư Nguyên Thiều. Chúng tôi không đồng ý với các vị trên mà chỉ đồng quan điểm với thiên sư Thích Như Trí và Linh mục Cadriere về ngày giờ sanh và ngày viên tịch

của Tổ sư Nguyên Thiều như sau: Tổ sanh vào giờ Tuất, ngày 18 tháng 5 năm Mậu Tý (8 – 7 – 1648) và tịch vào ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân (29 – 11 – 1728).

Tại sao Tổ sư đặt tên chùa là “Thập Tháp Di Đà” ?

Tổ sư Nguyên Thiều thấy trên đồi Long Bích có mười ngôi tháp cổ, là di tích lịch sử, mỹ thuật và quý báu, nên muốn đặt tên “Thập Tháp” để kỷ niệm mười ngôi tháp cổ này. Cũng nhờ thế mà sau này, vào cuối thế kỷ 18 mười ngôi tháp cổ phía sau chùa Thập Tháp Di Đà đã bị sập đổ, nhưng di tích mười ngôi tháp cổ vẫn còn lưu lại với tên “Thập Tháp của chùa.

Tại sao sư lại đặt thêm hai chữ Di Đà sau chữ Thập Tháp ?

Di Đà là danh hiệu của Đức Phật A Di Đà, có nghĩa là “quang minh vô lượng, thọ mạng vô biên”. Từ vô lượng kiếp đến nay, Đức Phật A Di Đà đã tiếp dẫn và phổ độ cho “hàng hà sa số chúng sanh” (chúng sanh nhiều như cát sông Hằng) thoát khỏi vòng luân hồi nhân quả trong cõi trần thế đau khổ và giả tạm này.

Với “địa huyết” tượng hình “con rít vươn mình bờ tới” và với danh hiệu “Di Đà”, có lẽ Tổ sư mong rằng: ngôi chùa Thập Tháp Di Đà sẽ là nơi phát sanh các cao tăng đức hạnh theo hạnh nguyện của Đức Phật A Di Đà tiếp nối phổ độ cho chúng sanh thoát khỏi kiếp người đau khổ để an trú nơi cõi “cực lạc” của cõi Phật A Di Đà.

Quả đúng như ước nguyện của Tổ sư Nguyên Thiều, chùa Thập Tháp Di Đà từ ngày thành lập đến nay, đã xuất phát những bậc danh tăng tài đức, góp nhiều công đức lớn trong việc hoằng dương Phật pháp, phổ độ chúng sanh, không chỉ giới hạn ở địa phương tỉnh Bình Định mà có tầm ảnh hưởng rộng lớn khắp cả nước Việt Nam và còn tiếp nối cho đến hiện nay. Điển hình như chư thiền đức nổi tiếng như: Đạo Nguyên – Tánh Đề, Minh Giác – Kỳ Phương, Thiệt Kiến – Liễu Triệt, Tế Đoan – Hạo Nhiên, Ngô Thiệu – Minh Lý, Hòa thượng Thập Tháp tức Thiền sư Chơn Luận – Phước Huệ.

Sau thời gian xây dựng chùa Thập Tháp được chánh thức khánh thành vào năm Quý Hợi (1683), đời Chúa Hiền Nguyễn Phước Tần (1648 – 1687).

Năm 1682, Tổ sư Minh Châu – Hương Hải thuộc phái thiền Trúc Lâm đang hoằng hóa ở Thuận Hóa, vì lý do chính trị, Tổ dẫn 50 đệ tử bỏ Đàng Trong, dùng thuyền ra Đàng Ngoài. Thuận Hóa thiếu Tăng sĩ nên Tổ sư Nguyên Thiều từ Bình Định ra Thuận Hóa (Thừa Thiên ngày nay) hoằng hóa, giao cho Thiền sư Đạo Nguyên – Tánh Đề trụ trì chùa Thập Tháp. Hiện chưa biết về hành trạng của thiền sư Đạo Nguyên, có lẽ sư thuộc pháp tôn của Tổ sư Minh Châu – Hương Hải, thuộc phái thiền Trúc Lâm.

Thiền sư Đạo Nguyên khắc trên bảng gỗ bài thơ treo ở chùa Thập Tháp như sau:

Thập Tháp dù ư đa Bảo Tháp,  
Môn Tiên bất dung thiết tam xa,  
Chỉ kim tịnh độ thành như thị,  
Ứng tự trùng lai thỉnh pháp hoa.  
(Mười tòa tháp như đa bảo tháp,  
Trước cửa không cần lập ba xe,  
Tịnh độ hôm nay thành như thị  
Dường như nghe giảng lại pháp hoa).

Bên phải bài thơ có khắc: “Ất Dậu, Đông nguyệt đề ư Thập Tháp Tự, Đạo Nguyên thiền tọa Hoa Đình ngộ cảnh”. Bên trái ghi: “Kỷ tị niên trùng khắc”. Như vậy bài thơ này được viết vào năm Ất Dậu (có lẽ là năm 1705) và bài thơ này được khắc lại vào năm Kỷ tị (?).

Năm 1716, thiền sư Đạo Nguyên – Tánh Đề viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa, thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương (1682 – 1744) lên thay trụ trì. Thiền sư Kỳ Phương là một đệ tử nổi danh của Tổ sư Nguyên Thiều, là một trong những thiền sư nổi tiếng trong thế kỷ 18 ở Đàng Trong, đã có thời trụ trì chùa Thiên Mục ở Phú Xuân (Huế).

Thiền sư Kỳ Phương là bậc cao tăng đức hạnh, nhưng rất tiếc ngày nay không có tài liệu để hiểu biết thêm về hành trạng và tư tưởng của Ngài. Sư còn để lại một tác phẩm chép tay rất đặc biệt là quyển “Qui Ước Thiền Đường”, ghi chép về tổ chức giới luật và nếp sống trong thiền viện ở Đại Việt vào thế kỷ 17 – 18. (1)

Thiền sư Kỳ Phương góp nhiều công sức trong việc phục hưng và phát triển Phật Giáo ở Đàng Trong. Năm Giáp Tị (1744) thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương viên tịch, đệ tử là thiền sư Thiệt Kiến – Liễu Triệt lên thay trụ trì.

Hiện nay chúng ta biết rất ít về hành trạng của Tổ sư Liễu Triệt, chúng ta chỉ biết chút ít về sư nhờ bài thơ chữ Nôm “Phân ly từ” (lời phân ly) của sư được chép lại trong sách chép tay nhan đề là Cổ Ngữ (lời xưa của tổ nhân), tìm thấy ở chùa Triều Tôn, xã Triều Tôn, tỉnh Phú Yên. (2)

(1) Sách Toàn Nhật thiền sư toàn tập của Lê Mạnh Thát, tập I, trang 58 – Viện Phật học Vạn Hạnh, TPHCM 1979.

(2) Như trên.

Anh làm sãi tâm vô nhưt vật,  
Gởi cho em sáu chữ Di Đà,  
Chí chuyên cần chẳng nệ xuất gia,  
Sau cũng thoát luân hồi lục đạo.  
Khuyên nhớ lời Phật xưa truyền giáo,  
Giữ lo mình để độ thân sau,  
Nước non kia thủy lục thăm sâu,  
Mặc thừa ý toan phương lặn lội.

Ngoài ra thiền sư Liễu Triệt có thể là bậc thâm nhập đạo mầu, đặc quả. Có thể xác nhận thêm qua truyền thuyết sau:

Vào khoảng năm 1738, Thiền sư Liễu Triệt được chúa Nguyễn Phước Khoát mời ra Đô thành Phú Xuân cử làm trụ trì chùa Thiên Mục thay thế cho Thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương về trụ trì chùa Quốc An. Trong thời gian hoằng hóa ở Phú Xuân, Hoàng gia cũng đã mời sư vào thuyết giảng Phật pháp trong nội cung. Trong thời gian đó, thiền sư Liễu Triệt tiếp xúc nhiều với giới nữ trong nội cung (phi tần, mỹ nữ ...)

Năm 1744, khi Hòa thượng Kỳ Phương viên tịch, thiền sư Liễu Triệt phải rời chùa Thiên Mục trở về chùa Thập Tháp. Có những dư luận không tốt về giới hạnh của sư lúc ở Phú Xuân, nhưng sư không biện bạch mà chỉ nguyện trước tam bảo rằng: Nếu Ngài là người thanh bạch, không phạm giới luật như dư luận đã gán ghép, thì sau khi viên tịch, luôn được tinh bạch.

Năm Tân Tị (1761), nhân dịp thiền sư Liễu Triệt trùng tu chùa Thập Tháp, Võ Vương Nguyễn Phước Khoát, hiệu Từ Tế Đạo Nhân đã ban cho chùa cặp liễn sơn son thếp vàng:

- “Phật tánh viên dung, trạm nhược hư không, mặc năng trắc kỳ biên tế.

Pháp thân vô tướng hạo như cỏ nhưt thực cảm nghĩ kỳ cao minh”.

(Pháp tánh viên dung, vắng lặng như hư không, thấu suốt thời gian, không gian không giới hạn.

Pháp thân không tướng, sáng chói như mặt nhưt, tỏa ánh sáng quang minh cao rộng trùm hết không gian.)

- Đại lộ đã hống kim ngoan thiết, nhưt thời đoạn luyện tiêu dung.

Chơn sư nhi hà luận trường nga, bách thú tiệm tung độn tích.

(Lò đúc lớn lọc vàng thép, nhưt thời rèn ảnh luyện hình.

Sư tử nào luận vườn nanh, trăm thú lặng mình dấu tích).

Ngoài ra Tổng binh Mạc Thiên Tứ ở Hà Tiên cũng đã cúng dường cho chùa bộ kinh chữ lớn bằng ngón tay (chữ Nho).

Năm Giáp thân (1764), thiền sư Thiệt Kiến – Liễu Triệt viên tịch tại chùa Thập Tháp, đồ chúng lập tháp thờ tại chùa. Tháp của Thiền sư Liễu Triệt vẫn sạch trắng, gió bụi mưa nắng của không gian, thời gian không làm hoen ố được đỉnh tháp của Ngài, đúng như lời nguyện của Ngài. Đỉnh tháp với hoa sen trắng vẫn trắng phau như tuyết, bất chấp thời gian, không gian như pháp thân thanh tịnh của Ngài. Long vị thờ ở chùa Thập Tháp ghi: “ Từ Lâm Tế Chánh tông, Tam thập ngũ thế, Di Đà đường thượng, Thiên Mục trụ trì, thượng Liễu hạ Triệt húy Thiệt Kiến, giác linh thượng tọa”.

Vào thời Tây Sơn, (1771 – 1801) các vị trụ trì chùa Thập Tháp đều là đệ tử và pháp tôn của thiền sư Thiệt Kiến – Liễu Triệt.

- Thiền sư Tế Đoan – Hạo Nhiên (1712 – 1784) trụ trì từ năm 1764 đến năm 1784.
- Thiền sư Tế Trí – Hữu Phỉ trụ trì từ năm 1784 đến 1794.
- Thiền sư Liễu Trí – Huệ Nhựt trụ trì vào cuối thời Tây Sơn và đầu nhà Nguyễn (1794 – 1826).

Vua Gia Long không tôn sùng đạo Phật (1802 – 1820), nhưng các Thái hậu, Hoàng hậu, Vương phi, Công chúa ... đều là những Phật tử sùng mộ và thuần thành. Vì vậy, các chùa đền trong nước đều được trùng tu hay xây cất lại lớn hơn.

Đặc biệt một số chùa ở Gia Định (Nam Bộ ngày nay) có công giúp Nguyễn Vương và Hoàng gia tạm trú ẩn trong thời gian chống lại nhà Tây Sơn (1778 – 1801) đều được Vua và Hoàng gia cho trùng tu và chu cấp tiền bạc, vật thực như các chùa Đại Giác, Kim Cang ... (tỉnh Biên Hòa), chùa Từ An, Khải Tường, Tập Phước ... (tỉnh Gia Định), chùa Linh Thứu (Định Tường) ...

Vào thời gian đó, trụ trì chùa Thập Tháp là thiền sư Liễu Trí – Huệ Nhựt (1752 – 1826). Sau khi đất nước chấm dứt chiến tranh, vua Gia Long lên ngôi, có lẽ thiền sư Huệ Nhựt cũng đã cùng với Phật tử ở Bình Định trùng tu lại chùa Thập Tháp vì sau thời gian chiến tranh lâu dài, chùa chiền, đình miếu bị tàn phá, thiêu hủy hư hại. Khi đất nước đang thanh bình thiên nam tín nữ ở các địa phương, đều hợp nhau lại để tu sửa chùa chiền, đền miếu.

Năm Minh Mạng nguyên niên (1820), Thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoàng, là Tăng cang chùa Thiên Mục (1814 – 1817), trụ trì Tổ đình Quốc An (cũng do Tổ sư Nguyên Thiều sáng lập) ở Huế, đã đứng ra trùng tu lại chùa Thập Tháp Di Đà. Công trình trùng tu này có lẽ rất rộng lớn nên sách Đại Nam Nhứt Thống Chí đã viết: “Minh Mạng nguyên niên, thầy tu ở chùa Linh Mục là Hòa thượng Mật Hoàng trùng tu lại, chùa chiền rộng rãi, sơn son thếp vàng huy hoàng, cùng với chùa Linh Phong, nổi tiếng thắng cảnh ở tỉnh Bình Định”.

Nhân dịp này, Hòa thượng Mật Hoàng cũng đã cúng dường tâm hoành viết tên chùa “Thập Tháp Di Đà tự” hiện còn trang trí ngay trước chánh điện của chùa. Trong thời gian này, trụ trì chùa là Thiền sư Liễu Trí – Huệ Nhựt, có lẽ sư cũng đã góp nhiều công sức trong công trình này. Năm 1862, thiền sư Huệ Nhựt viên tịch, đệ tử là Đạt Lương – Hưng Long (1792 – 1860) lên thay thế trụ trì chùa Thập Tháp.

Thiền sư Hưng Long chủ trương “Dĩ nông vi thiên” tức lấy nghề nông làm việc thiền định. Sự chủ trương tăng chúng trong chùa vừa tu thiền vừa làm ruộng rẫy để tự lực sinh sống chứ không ngồi không hưởng vật chất do Phật tử cúng dường. Sư cũng tăng chúng ra sức khai khẩn ruộng đất, ngoài ra sư còn mua thêm hàng trăm mẫu ruộng đất cho chùa để tăng chúng sống tự túc.

Năm Canh Thân (1860) Thiền sư Đạt Lương – Hưng Long viên tịch tháp được lập trong khuôn viên chùa phía bên trái.

Kế tiếp trụ trì là thiền sư Đạt Khoan – Chánh An (1860 – 1868) và Thiền sư Đạt Thuyên – Nhựt Chánh (1868 – 1871).

Năm Tân Mùi (1871), thiền sư Ngô Thiệu – Minh Lý (1836 – 1899) lê thay trụ trì chùa Thập Tháp.

Thiền sư Minh Lý là người có công nhiều trong việc trùng tu và mở mang chùa. Ngoài ra, sư còn đóng góp tiền của và thóc gạo giúp cho triều đình cứu trợ nạn đói, mất mùa trong năm 1878 – 1879 và năm 1885, nên sư được triều đình phong chức Tăng Cang, cấp giới đao và độ điệp.

Năm Giáp Tuất (1874) đời vua Tự Đức, thiền sư Minh Lý trùng tu lại chùa, xây cất thêm điện gác, chạm tượng Phật La Hán ... (mười thợ ở tại chùa để làm). Nên các tượng Phật này đều có khắc “Trụ trì Minh Lý cung tạo” ở dưới chân.

Thiền sư Minh Lý cho khắc vào gỗ bài kệ truyền thừa ở chùa Thập Tháp của Tổ sư Tổ Định Tuyết Phong thuộc đời 22 phái thiền Lâm Tế hay đời thứ 15 của Thiền Thai Tông:

“Tổ Đạo Giới Định Tông  
Phương Quảng Chánh Viên Thông (1)  
Hạnh Siêu Minh Thiết Tế  
Liễu Đạt Ngô Chân Không”.

(1) Trong sách Phật Giáo Việt Nam sử lược, Mật Thế viết bài kệ này của Tổ Vạn Phong Thời Uy ở chùa Thiên Đồng và câu hai hơi khác: “Phương Quảng Chứng Viên Thông”.

Đồng thời Thiền sư Ngô Thiệu – Minh Lý đặt tiếp bài kệ này bốn câu nữa để khắc luôn vào bảng gỗ trên:

Như Nhứt Quang Thường Chiếu  
Phổ Châu Lợi Ích Đồng  
Tín Hương Sanh Phước Huệ  
Tương Kế Chân Từ Phong.

Sau khi tu sửa chùa xong, năm Bính Tý (1876), thiền sư Minh Lý nhờ Cư sĩ Tòng Khê – Dương Thanh soạn bài minh khắc vào bia đá kể sơ lược về lịch sử truyền thừa ở chùa Thập Tháp:

“Sắc tứ Thập Tháp Di Đà tự bi minh” (bài minh khắc trong bia về chùa sắc tứ Thập Tháp Di Đà), trong đó có bài thơ.

Thập Tháp âm sung nhứt cảnh huyền  
Nguy nga phạm vũ yết trung thiên.  
Lâu đài tự cổ lưu tam bảo  
Y bát nhi kim điển cửu truyền.  
(Thập Tháp trang nghiêm cảnh nhiệm mầu,  
Nguy nga điện vũ giữa trời sâu.  
Lâu đài muôn thuở lưu tam bảo,  
Y bát đến nay truyền chín đời).

Bia đá này hiện được gắn vào hành lang hậu điện của chùa, trên có ghi rõ: Tiên sinh Tống Khê soạn, Hòa thượng Minh Lý tạo ngày tốt, mùa thu năm Bính Tý, niên hiệu Tự Đức 29 (năm 1876). Vào khoảng năm Tự Đức 32 – 33 (1878 – 1879) ở Đàng Trong bị hạn Hán mất mùa, dân chúng đói khát. Hòa thượng Minh Lý đi quyên góp, vận động Phật tử đóng góp tiền, lúa gạo giúp cứu đói dân nghèo trong tỉnh. Vì vậy, mùa thu năm Tự Đức thứ 33 (1879), vua thưởng cho Hòa thượng Minh Lý một kim bài (thẻ bài vàng) có chữ “Hảo nghĩa” và tám hoành sơn son thếp vàng, trên đó có đề bốn chữ “Thưởng Tứ Hảo Nghĩa” cấp độ điệp và giới đao cho Hòa thượng.

Năm Giáp Thân (1884) và Ất Dậu (1885) Đàng Trong lại xảy ra nạn đói trầm trọng nữa, riêng tỉnh Bình Định nạn đói nguy cấp nhất, Hòa thượng Minh Lý tận tình cứu chữa quyên góp được 800 quan để nộp triều đình cứu đói. Vì vậy, tháng tư Vua Hàm Nghi nguyên niên (1885), vua phong cho Thiền sư Minh Lý – Ngô Thiệu chức Tăng cang và cấp Độ điệp, Giới đao. Sách Đại

Nam Thực lục có ghi: “Thượng cấp Tăng Cang cho chùa Thập Tháp tỉnh Bình Định” (Các chùa quan có lệ tuyển cử Tăng cang, chiếu cấp một đạo độ điệp, dùng giấy kỳ lân, chung quanh bốn bên có vẽ mây leo bằng mực, sau niên hiệu dùng ấn kiểm Bộ Le).

Đây là một đặc ân, thông thường, chỉ có các chùa do vua lập và chu cấp (được gọi là chùa quan) mới có chức Tăng Cang. Chùa Thập Tháp là chùa thường nhưng được phong chức Tăng cang là trường hợp đặc biệt.

Năm Kỷ Sửu (1889), Tăng cang Ngô Thiệu – Minh Lý viên tịch tại chùa Thập Tháp, đồ chúng lập tháp ở phía bắc của chùa để thờ cúng, trên bia tháp có ghi công đức của người như sau:

Không môn tiệm nhập tự đồng chân,  
Cung chúc Phật tiền niệm niệm thân  
Cần tác phước điền thành pháp khí  
Thiệu long thánh chung diệu tinh thần.  
Phật gia dĩ cụ từ tâm hảo,  
Quốc sung thêm đề tánh tự tâm,  
Tối ái tây cù minh thích lý,  
Bi minh công đức ức niên xuân.  
(Xuất gia từ nhỏ nhập cửa không,  
Cúc cung niệm niệm trước Phật đài.  
Chuyên cần tạo phước thành pháp khí,  
Dốc chí truyền gieo giống Phật Đà.  
Tâm vốn từ bi dòng dõi Phật,  
Hết lòng giúp dân nước nêu danh.  
Quả cáo “chiếc dép” về Tây Trúc,  
Bia ghi công đức muôn vạn đời).

Thiền sư Chơn Châu – Vạn Thành lên kế thế thầy trụ trì chùa. Sư cũng noi theo gương thầy, vừa chí tâm hoằng dương Phật pháp, vừa hết lòng cứu giúp dân chúng đói khổ, nhiệt tâm trong các công cuộc cứu tế xã hội, trong các nạn đói, thiên tai ...

Với các công đức đó, năm Thành Thái thứ ba (1891) vua cho thiền sư Chơn Châu – Vạn Thành giới đao và độ điệp, ban cho tấm hoành sơn son thếp vàng, trên có đề “Hảo Nghĩa Khả Phong”.

Năm Thành Thái thứ 5 (1893), Tăng cang Vạn Thành đứng ra chú tạo đại hồng chung của chùa, cân nặng đến một tấn. Đại hồng chung này là pháp khí quý giá nhất của chùa còn tồn tại đến nay.

Năm 1905, Tăng cang Chơn Châu – Vạn Thành viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ tại chùa Chư Sơn trong tông phái thiền sư Chơn Luận – Phước Huệ về thay trụ trì chùa Thập Tháp.

Thiền sư Phước Huệ (1870 – 1945), xuất gia tu hành từ nhỏ, theo học với Tăng cang Minh Lý.

Năm 1894, sư được cử làm trụ trì chùa Phổ Quang (Bình Định), sau khi Tăng cang Vạn Thành viên tịch, sư được về chùa Thập Tháp.

Năm Thành Thái 17 (1906), vua phong chức Tăng Cang cho Thiền sư Phước Huệ và mời Tăng cang ra kinh đô Huế để thuyết pháp trong nội cung của Hoàng gia. Tăng cang Phước Huệ thuyết giảng kinh pháp trong nội cung trong suốt các triều Thành Thái, Duy Tân, Khải Định và Bảo Đại (1907 – 1945).

Từ năm 1908, Tăng cang Phước Huệ giảng dạy kinh luật cho chư tăng ở chùa Trúc Lâm và chùa Tây Thiên (Huế). Năm Giáp Tý (1924), Tăng cang Phước Huệ sửa chữa chùa Thập Tháp, dựng lại cổng Tam quan và xây dựng ngôi phượng trượng nguy nga. Cũng trong năm này, vua phong cho sư Phước Huệ chức Tăng Cang chùa Bảo Quốc kiêm trụ trì chùa Kim Quang do Thái hậu Từ Minh xây cất.

Trong phong trào chấn hưng Phật Giáo Việt Nam (1920 – 1945) Tăng cang Phước Huệ đóng góp rất nhiều công sức trong việc chấn hưng và phát triển Phật Giáo ở Trung kỳ.

Từ năm 1938, Tăng cang Phước Huệ trở về trụ trì chùa Thập Tháp và thuyết giảng kinh pháp cho chư tăng ở chùa Thập Tháp và chùa Long Khánh (tỉnh Bình Định). Tăng Cang Phước Huệ được các vua nhà Nguyễn tôn trọng gần như Quốc sư. Tăng cang Phước Huệ còn là thầy của các Hòa thượng nổi danh của Phật Giáo Việt Nam hiện đại: Thích Thiện Hoa, Thích Thiện Hòa, Thích Mật Thể, Mật Hiển, Trí thủ, Trí Quang, Thiện Siêu ...

Ngày 18 tháng Giêng năm Ất Dậu (1945), Thiền sư Chơn Luận – Phước Huệ viên tịch tại chùa Thập Tháp (1) Tăng cang Phước Huệ được Chư Thiên đức kính trọng thường không dám gọi pháp danh mà gọi là “Hòa Thượng Thập Tháp”. Đệ tử Hòa thượng Thập Tháp là Thiền sư Không Hoa – Huệ Chiếu (1898 – 1965) lên kế thế trụ trì chùa.

(1) Xem tiểu sử Hòa thượng Chơn Luận – Phước Huệ đầy đủ trong sách Phật Giáo đời nhà Nguyễn.

Trong thời kỳ chiến tranh chống Pháp (1945 – 1954), chùa cũng bị ảnh hưởng, nên hư hao chút ít. Năm 1956, thiền sư Huệ Chiếu cùng chư tăng và môn đồ trong tông pháp lo đại trùng tu lại chùa. Công trình tu sửa đến năm sau mới hoàn thành, lễ lạc thành được tổ chức rất long trọng.

Năm Ất Tị (1965), Thiền sư Không Hoa – Huệ Chiếu viên tịch đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa.

Thiền sư Không Tín – Kế Châu lên kế thế trụ trì chùa Thập Tháp từ đó cho đến nay (1992).

## II. KIẾN TRÚC CHÙA THẬP THÁP DI ĐÀ.

Chùa Thập Tháp nằm trên ngọn đồi Long Bích, giữa khu vực có những di tích cổ nổi tiếng phía Bắc là tháp đồng (hay tháp cánh tiên) ở trong thành Trà Bàn (hay Đồ Bàn) ngày xưa, phía Nam là ngôi tháp cổ (có lẽ của Chiêm Thành), phía Đông là ngôi tháp Vàng (hay tháp Phước Lộc). Phía Đông Nam là tháp Bạc và sau này tu viên Nguyên Thiều được dựng lên ở đây; phía Tây là suối Bàn Khê, bắt nguồn từ thôn La Vĩ chảy bọc sau lưng chùa vòng theo chân đồi, lướt qua trước mặt chùa rồi xuôi thẳng về hướng Đông, cắt ngang Quốc lộ I bởi cầu Vạn Thuận (hay Cầu Chùa) và đổ ra biển Đông. Hòa thượng Kế Châu có bài thơ vịnh cảnh chùa:

Long Bích sơn thu nguyệt

Bàn Khê thủy xuân thiên,

Vạn cổ phong quang lai,

Hà lao mịch ná biên.

V. Dịch thơ:

Trăng thu Long Bích sáng ngời,

Bàn Khê nước chảy suối trời vô biên,

Phong quang muôn thuở y nguyên,

Tìm chi bên ấy đảo điên nhọc lòng.

Trước chùa có một hồ sen rộng một mẫu ta, bờ hồ xung quanh được xây bằng đá ong, trong hồ trồng đầy sen, mùa hè hoa sen nở rộ với mẫu tím nhạt chen lẫn với những lá sen xanh, nước hồ trong mát. Đến mùa khô, nước hồ dùng để tưới cho các đồng ruộng chung quanh, nước trong hồ vẫn đầy, không bao giờ cạn, nhờ suối Bàn Khê mang nước từ thôn La Vĩ đổ về suốt bốn mùa.

Cổng chùa là hai trụ biểu vuông và cao, trên đầu hai trụ cột là hai con sư tử đang vươn mình về phía trước một cách oai hùng giữa khoảng trời cao mênh mông.

Trên cổng chùa có khắc hai cặp câu đối của Hòa thượng Trí Hải – Bích Liên, mặt trước có cặp câu đối:

“Nguyệt hạ bất kim toả đoạn.  
Sơn tiền chỉ nhậm bạch phong vân”

Kế Châu dịch:

(Trời xanh bát ngát mây vương núi  
Hồ biếc em đầm nước đọng trăng).

Mặt sau cổng chùa có cặp câu đối:

“Nhứt địa kính đàng a bệ bạc,  
Lục thời thiên vũ mạn đà la”.  
(Một nẻo vị lên A bệ bạc,  
Sáu thời trời rưới Mạn đà la).

Qua khỏi cổng có một bức bình phong xây bằng gạch trần ở giữa, rồi đến sân chùa. Chùa được xây dựng trên một nền cao, kiến trúc kiểu chữ “Khẩu” gồm có: Chánh điện, Đông đường, Tây đường và phương trượng ...

### 1. CHÁNH ĐIỆN.

Chánh điện là một tòa nhà rộng, ngang 30m, sâu 20m, xung quanh có hành lang bọc kín. Ở giữa là khám thờ Tam Thế Phật (Di Đà, Thích Ca, Di Lạc), trước khám thờ có tượng Tôn Giả Ca Diếp và A Nan bằng với người thật.

Hai bên khám thờ Phật là bàn thờ Bồ Tát Quán Thế Âm và bàn thờ Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma. Hai bên vách có các tượng Thập bát La Hán, Thập điện Diêm Vương. Đối diện với khám Phật là khám thờ, thờ Hộ Pháp và Tiêu Diện Đại Sĩ. Hầu hết các tượng nay đều do thiền sư Minh Lý mượn thợ chạm khắc vào năm Bính Tý (1876), phía dưới chân các tượng đều có ghi: “Trụ trì Trần Minh Lý cung tạo”.

Ngay giữa chánh điện, phía trên cao có tấm hoành khắc chữ cúg “Sắc tứ Thập Tháp – Di Đà tự” do thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoàng cúg dựng năm 1821. Hai cột hai bên khám thờ Phật có các cặp liễn sơn son thếp vàng do Chúa Võ Vương (Nguyễn Phước Khoát) ban cho chùa năm Tân Tị (1761).

“Phật tánh viên dung, trạm nhược hư không mạc năng trắc kỳ viên tế.

Pháp thân vô tướng, hạo như cỏ nhứt thực cảm nghĩ kỳ cao minh”

(Phật tánh viên dung vắng lặng như hư không thấu suốt không gian không giới hạn.

Pháp thân vô tướng, sáng lòa như mặt nhứt bao trùm bao trùm cao rộng tỏa quang minh)

“Đại lô đã hống kim ngoan thiết, nhứt thời đoạn luyện tiêu dung

Chơn sư nhi hà luận trường nga bách thú tiêm tung độn tích”

(Lò đúc lớn lọc thép vàng, nhứt thời rèn ảnh luyện hình

Sư tử thật nào luận giương nanh, bách thú lặng mình độn đốn).

Hàng lang bên mặt chánh điện có một trống lớn và hành lang bên trái có đại hồng chung được thiền sư Vạn Thành đúc vào năm Thành Thái thứ năm (1893), nặng một tấn, cao 1,50m, đường kính miệng chuông rộng 1m.

Ở giữa hành lang sau chánh điện có bia đá khắc bài minh “Sắc tứ Thập Tháp – Di Đà tự bi minh” do thiền sư Minh Lý cung tạo và nhờ Cư sĩ Thanh Tu biên soạn năm Bính Tý (1876).

Phía sau chánh điện là sân rộng trồng nhiều hoa kiểng từ Đông sang Tây 50m, rộng 20m.

Đối diện chánh điện là nhà Phương trượng.

### 2. PHƯƠNG TRƯỢNG

Nhà Phương trượng là tòa nhà ba gian có gác do Hòa Thượng Chơn Luận – Phước Huệ xây dựng vào năm Giáp Tý (1924), chạm trổ rất công phu:

- Gian giữa thờ Tổ sư Chơn Luận – Phước Huệ. Bức chân dung Tổ sư Phước Huệ do Họa sĩ Khánh phú – Trung Nhơn Hồng Cao Sĩ vẽ ... Gian này có các bài chí “Thập Tháp Tự Chí” do



Thiếu đầu Võ Khắc Triển viết năm Mậu Thìn (1928) niên hiệu Bảo Đại thứ ba. Nhà Phương Trượng có các cặp câu đối sau:

- Thập Tháp trùng tu vô ngã tướng, phi lập pháp tòa qui tánh hải.  
Tháp tăng từ nhãn quán sở duyên, truyền đăng diệm huệ chiếu tông phong (1)
- Giáo ngã thiện thành thân, thừa thọ ân kiêm đế sủng.  
Nguyệt sư trưởng trụ thế, duy trì pháp lập tăng luân (2)
- Dữ tổ ấn thiên lâm, đại hải huyền châu, thân lâm cô nguyệt.  
Vị nhân bồi Phật chủng, tịnh bình cam lộ, bảo địa kim hoa (3).

Hai gian bên có gác lờ, là phòng nghỉ cho khách.

### 3. TÂY ĐƯỜNG.

Tây đường là nhà thờ chư Tổ, Tây đường được trùng tu vào thời Thiền sư Liễu Trí – Huệ Nhựt.

- Tây đường có các câu đối:
    - Lâm Tế môn phong, cùng Bắc Hoàng gia đạo điệp tứ  
Chơn truyền y bát, hòa nam thiên thất ảnh nghi tiêu.
    - Phạm vũ gia trì kinh uẩn ảo  
Tổ đình truyền tụng thính nguyên lưu
    - Khúc kinh phong vi hoa điểm thế  
Trường không vân tế nguyệt đương đình.
  - Các ban thờ chư Tổ được sắp xếp như sau:
    - Ang trước thờ Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch.
    - Ang sau thờ Long vị Chư tổ sư trụ trì chùa và hoằng hóa ở chùa, cùng chư thiền đức có công tu sửa tổ đình Thập Tháp, gồm hơn 20 long vị. Trên hàng cột phía trước ang thờ có treo ba tấm hoành sơn son thếp vàng do vua Tự Đức ban cho thiền sư Ngô Thiệu – Minh Lý vào năm Tự Đức thứ ba mươi.
- + Ở giữa: “Thưởng Tứ Hảo Nghĩa”  
+ Hai bên: “Thanh Phong Minh Nguyệt” và “Huệ Nhựt Từ Vong”

### 4. ĐÔNG ĐƯỜNG.

Đông Đường là nơi tiếp khách và chỗ ở của Tăng chúng. Đông Đường cũ đã bị sập, năm 1967, Hòa thượng Kế Châu tạo lập lại. Đông đường có hai tấm hoành:

- “Đảng Nam Danh” (năm Giáp Tuất 1874)
- “Hảo Nghĩa Khả Phong” (Thành Thái thứ ba 1891)

Đông đường có hai cặp câu đối:

- Cổ sát thọ sơn, lịch tổ lưu huy chương tai vọng  
Kim triều vũ lộ, Tôn sư hoa kế hạnh thừa ân
- Thiên lưu thắng cảnh, ức niên sư vân thạch thành minh  
Địa tịch huyền đàn, vạn cổ hồng danh kim biến tại.

### 5. THÁP BẠCH HỔ.

Tháp Bạch Hổ ở sườn đồi sau chùa, ở phía Tây.

Vào thời thiền sư Thiệt Kiến – Liễu Triệt, một hôm có một con cọp lông trắng (Bạch hổ) từ đâu đến ngồi trước chánh điện của chùa để nghe tụng kinh. Tăng chúng kinh sợ thiền sư Liễu Triệt bảo rằng: “Cọp đến nghe kinh là đến lúc nó chuyển hết kiếp súc sanh. Nó đã biết tu rồi, không có gì phải sợ cả”. Rồi sư ra trước sân chùa, bảo bạch hổ rằng: “Hỡi bạch hổ, vì nghiệp nặng phải đọa làm súc sanh, hãy cố gắng nghe kinh tu hành, có ngày sẽ được thoát kiếp”.

Hằng đêm cọp vẫn thường đến nghe kinh, trải qua hơn một năm, một đêm nọ, tăng chúng trong chùa không thấy Bạch hổ đến trước chánh điện nghe kinh nữa. Sáng hôm sau, tăng chúng thấy

Bạch hổ nằm chết ở phía sau chùa, dưới chân đôi Long Bích. Thiền sư Liễu Triệt cho nhật xác chôn và lập bia lưu niệm.

### **III. KINH SÁCH Ở CHÙA THẬP THÁP – DI ĐÀ.**

Chùa Thập Tháp – Di Đà hiện có 389 bộ kinh và hơn 1.000 bản gỗ in kinh, trong đó có bản gỗ của các bộ kinh: Di Đà Sớ Sao, Kim Cang Trực Sớ, Pháp Hoa Khoá Chú ...

Bộ Đại Tạng Kinh do Tông Đức hầu Mạc Thiên Tích cúng dường chùa Thập Tháp – Di Đà (hiện không còn)

Ngày xưa Tông Đức hầu Mạc Thiên Tích (1715 – 1780), Tổng trấn Hà Tiên có cúng dường cho chùa Thập Tháp bộ Đại Tạng Kinh, chưa rõ năm nào, có lẽ vào thời Thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương hoặc Thiền sư Thiệt Kiến – Liễu Triệt trụ trì, tức khoảng thời gian 1716 – 1764, vì đến thời Liễu Triệt trụ trì là đã có bộ Đại Tạng Kinh rồi.

Trong sách “Toàn Nhật Thiền sư toàn tập”, quyển II của Lê Mạnh Thát (Đại học Vạn Hạnh – 1979), trang 14 – 15 có viết:

“...Ta có trường hợp Diệu Nghiêm bỏ đi xuất gia khi vừa mới chiếm công danh, rồi sau đó đã từ Quảng Nam bươn chải vào Bình Định chỉ để học được với những danh sư như Liễu Triệt và để đọc được bộ Đại Tạng Kinh mà Tổng trấn Hà Tiên đã đưa ra cúng dường cho chùa Thập Tháp. (Tổng trấn Hà Tiên bấy giờ là Mạc Thiên Tứ).

### **IV. LỊCH SỬ TRUYỀN THỪA CHỦ THẬP THÁP – DI ĐÀ.**

Năm Đinh Tị (1677), Tổ sư Nguyên Thiệu \_ siêu Bạch từ Trung Hoa sang Qui Nhơn lập chùa Thập Tháp – Di Đà.

Năm 1682, Tổ sư Hương Hải dẫn hơn 50 đệ tử bỏ Đàng Trong ra Đàng Ngoài vùng Đô thành Phú Xuân, thiếu tăng sĩ. Vì vậy, khoảng năm 1683, Tổ sư Nguyên Thiệu rời chùa Thập Tháp ra Thuận Hóa hoằng hóa, thiền sư Tánh Đề – Đạo Nguyên (1856 – 1776) thay thế trụ trì chùa Thập Tháp, có bài thơ vịnh cảnh chùa Thập Tháp còn khắc lại treo ở chánh điện.

Năm Bính Thân (1716), thiền sư Đạo Nguyên viên tịch thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương (Đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiệu) kế thế trụ trì. Thiền sư Kỳ Phương góp nhiều công đức trong việc phát triển Phật giáo ở Đàng Trong, lập nhiều chùa ở phủ Bình Định: Chùa Thiên Đức, Phổ Quang, Thắng Quang, Thanh Sơn ...

Sư cũng còn lưu lại sách “Qui ước Thiền đường”. Năm Giáp tý (1744), Tổ sư Minh Giác – Kỳ Phương viên tịch, đệ tử là Thiền sư Thiệt Kiến – Liễu Triệt (1702 – 1764) lên thay thế trụ trì chùa Thập Tháp. Năm Kỷ Tị (1749), thiền sư Liễu Triệt trùng tu lại chùa Thập Tháp, sau đó lại được chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát mời ra trụ trì chùa Thiên Mục và thuyết giảng kinh pháp trong nội cung của Chúa. Sau đó, Thiền sư Liễu Triệt trở về trụ trì chùa Thập Tháp và viên tịch vào năm Giáp Thân (1764).

Đệ tử Tổ sư Liễu Triệt là thiền sư Tế Đoan – Hạo Nhiên lên kế thế trụ trì chùa Thập Tháp. Trong thời thiền sư Hạo Nhiên hoằng hóa ở chùa Thập Tháp xảy ra cuộc khởi nghĩa của nhà Tây Sơn.

Nhà Tây Sơn chiếm thành Trà Bàn và lấy chùa Thập Tháp để làm chỗ ngự của Đông cung Nguyễn Phước Dương.

Năm Giáp Thìn (1784), thiền sư Tế Đoan – Hạo Nhiên viên tịch, sư đệ là Tế Trí – Huệ Nhựt lên kế thế trụ trì.

Thiền sư Huệ Nhựt là bậc cao tăng, có các đệ tử nổi danh như: Đạt Lượng – Hưng long, Đạt Khoan – Chánh An, Đạt Thuyên – Nhựt Chánh ...

Năm Bính Tuất (1826), Hòa thượng Liễu Trí – Huệ Nhứt viên tịch, Trưởng tử là thiền sư Đạt Lượng – Hưng Long (1792 – 1860) kế thế trụ trì chùa. Thiền sư Hưng Long chủ trương “Dĩ nông vi tiên”, cho tăng chúng của chùa làm ruộng để tự túc mưu sinh, vừa trồng trọt, vừa tu thiền.

Năm Canh Thân (1860), Thiền sư Đạt Lượng – Hưng Long viên tịch sư đệ là thiền sư Đạt Khoan – Chánh An (1806 – 1868) thay thế trụ trì từ năm 1860 đến năm 1868. Tiếp đó là thiền sư Đạt Thuyên – Nhứt Chánh (1800 – 1871) trụ trì đến năm Tân Mùi (1871).

Thiền sư Ngô Thiệu – Minh Lý (1836 – 1889) kế thế thầy trụ trì chùa Thập Tháp từ đó đến ngày viên tịch, thiền sư Minh Lý trang trí và trùng tu lại chùa, mượn thợ về chùa tạc tượng Phật, La Hán, Bồ Tát ... và đồng thời thiền sư Minh Lý còn đứng ra đóng góp và quyên góp tiền của Phật tử để cứu trợ nạn đói trong nước vào các năm 1879 – 1885. Vua Tự Đức thưởng “Kim bài”, (tấm bằng bằng vàng) và tấm bằng sơn son thếp vàng có đề “Thưởng Tứ Hảo Nghĩa”. Năm Hàm Nghi đầu (1885) vua phong chức Tăng Cang cho Thiền sư Minh Lý.

Tăng Cang Minh Lý có đệ tử nổi danh là thiền sư Chơn Châu – Vạn Thành, và nhứt là Thiền sư Chơn Luận – Phước Huệ.

Năm Kỷ Sửu (1889) Tăng Cang Minh lý viên tịch Trưởng tử là Chơn Châu – Vạn Thành (1865 – 1905) lên kế thế trụ trì chùa Thập Tháp.

Năm Ất Tị (1905) Thiền sư Chơn Châu – Vạn Thành viên tịch sư đệ là thiền sư Chơn Luận – Phước Huệ (1870 – 1945) thay thế trụ trì.

Thiền sư Phước Huệ là bậc cao tăng đức hạnh, được các vua Duy Tân, Khải Định, Bảo Đại và các Thái Hậu, Vương phi, Triều thân nhà Nguyễn kính trọng như bậc Quốc sư.

Năm Ất Dậu (1945), Tổ sư Chơn Luận – Phước Huệ viên tịch, đệ tử là Thiền sư Không Hoa – Huệ Chiếu (1898 – 1965) lên kế thế trụ trì chùa.

Năm Ất Tị (1965) Thiền sư Không Hoa – Huệ Chiếu viên tịch, sư đệ là Thiền sư Không Tín – Kế Châu thay thế trụ trì chùa Thập Tháp cho đến hiện nay.

### **CHƯ TỔ TRỤ TRÌ CHÙA THẬP THÁP – DI ĐÀ.**

T.T	THỜI GIAN	PHÁP DANH	NĂM SANH - TỊCH
1	1677 – 1683	Tổ sư Nguyên Thiệu – Siêu Bạch	1648 – 1728
2	1683 – 1716	Thiền sư Đạo Nguyên – Tánh Đề	1656 – 1716
3	1716 – 1744	Minh Giác – Kỳ Phương	1682 – 1744
4	1744 – 1764	Thiệt Kiến – Liễu Triệt	1702 – 1764
5	1764 – 1784	Tế Đoan – Hạo Nhiên	1712 – 1784
6	1784 – 1799	Tế Trí – Hữu Phỉ	- 1799
7	1799 – 1826	Liễu Trí – Huệ Nhứt	1752 – 1826
8	1826 – 1860	Đạt Lượng – Hưng Long	1792 – 1860
9	1860 – 1868	Đạt Khoan – Chánh An	1806 – 1868
10	1868 – 1871	Đạt Thuyên – Đạt Chánh	1800 – 1871
11	1871 – 1889	Ngô Thiệu – Minh Lý	1836 – 1889
12	1889 – 1905	Chơn Châu – Vạn Thành	1865 – 1905
13	1905 – 1945	Chơn Luận – Phước Huệ	1869 – 1945
14	1945 – 1965	Không Hoa – Huệ Chiếu	1898 – 1965
15	1965 - ...	Không Tín – Kế Châu	1922 - ...

### **PHỔ HỆ TRUYỀN THỪA Ở CHÙA THẬP THÁP.**

## LÂM TẾ.

- Đời 33 (1) Siêu Bạch – Nguyên Thiều (2) Đạo Nguyên – Tánh Đề  
(1648 – 1728) (1656 – 1716)
- Đời 34 (3) Minh Giác – Kỳ Phương  
(1702 – 1764)
- Đời 35 (4) Thiệt Kiên – Liễu Triệt  
(1702 – 1764)
- Đời 36 (5) Tế Đoan – Hạo Nhiên (6) Tế Trí – Hữu Phỉ  
(1712 – 1784) (? – 1799)
- Đời 37 (7) Liễu Trí – Huệ Nhựt  
(1752 – 1826)
- Đời 38 (8) Đạt Lượng (9) Đạt Khoan (10) Đạt Khuyên  
Hưng Long Chánh An Nhựt Chánh  
(1792 – 1860) (1806 – 1868) (1800 – 1871)
- Đời 39 (11) Ngô Thiệu – Minh Lý  
(1836 – 1889)
- Đời 40 (12) Chơn Châu – Vạn Thành (13) Chơn Luận – Phước Huệ  
(1865 – 1905) (1869 – 1945)
- Đời 41 (14) Không Hoa – Huệ Chiếu (15) Không Tín – Kế Châu  
(1898 – 1965) (1922 - ... )

## V. CÁC THIÊN SƯ HOẰNG HÓA Ở CHÙA THẬP THÁP – DI ĐÀ.

### THIÊN SƯ TÁNH ĐỀ – ĐẠO NGUYÊN (1656 – 1716)

Thiền sư Đạo Nguyên, húy Tánh Đề kế thế Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch trụ trì chùa Thập Tháp – Di Đà khi Tổ sư Ra Thiệu Hóa hoàng hóa. Hiện chúng ta chưa biết rõ về hành trạng của sư, nhưng theo pháp danh Yánh Đề – Đạo Nguyên, có thể sư thuộc truyền thừa của Tổ sư Minh Châu – Hương Hải, truyền thừa theo bài kệ của Tổ sư Trí Bạng – Đột Không.

Trí Huệ Thanh Tịnh

Đạo Đức Viên Minh

Chân Như Tánh Hải,

Tịch Chiếu Phổ Thông.

Thiền sư Tánh Đề – Đạo Nguyên có thể là huynh đệ với thiền sư Tánh Ban – Giám Huyền hay Ông Núi (tức Đại lão thần sư Tịnh Giác – Thiệt Trì) khai sơn chùa Linh Phong, hai vị đều là pháp tôn của Tổ sư Minh Châu – Hương Hải truyền thừa như sau:

Viên Cảnh – Hồ Lục.

Minh Châu – Hương Hải  
Chân Lý – Đề Mật.

Như Nguyệt                      Như Đức  
Tánh Đề – Đạo Nguyên  
(1656 – 1716)

Tánh Ban – Giám Huyền  
Tịnh Giác – Thiện Trì

Hải Khiển – Đức Sơn  
(1655 – 1741)  
Long Khánh

Hải Phước – Hoài Tông  
Thiên Phước

Hải Tạng – Tâm Chơn

Tịch Thọ

Tịch Niệm – Kim Tiên  
Phước Hải

Chiếu Quang  
Thường Trung  
Phổ Biên – Trí Chất  
Thông An – Hữu Đức  
(1802 – 1887) Trà Cú

Năm 1683 Tổ sư Nguyên Thiều rời chùa Thập Tháp để ra Thuận Hóa và Đô thành Phú Xuân hoàng hóa, tổ sư lập chùa Phổ Thành hay chùa Hà Trung ở cửa biển Tư Dung và chùa Vĩnh An (sau được đổi lại thành chùa Quốc An) ở Phú Xuân thiền sư Đạo Nguyên lên thay trụ trì chùa Thập Tháp – Di Đà ở phủ Qui Nhơn (Nay là tỉnh Bình Định).

Vào mùa đông năm Ất Dậu (1705), thiền sư Đạo Nguyên sáng tác bài kệ:

Thập Tháp đủ ư Đa Bảo tháp  
Môn Tiền bất dụng thiết tam xa.  
Chỉ kim tịnh độ thành như thị  
Ứng tợ trùng lai thỉnh Pháp Hoa.

Tạm dịch:

Mười tòa tháp hơn Đa Bảo tháp  
Trước cửa không cần lập ba xe  
Tịnh độ hôm nay thành như thị,  
Tựa như lại nghe giảng Pháp Hoa.

Bài kệ này lại được khắc trên bảng gỗ vào năm Kỷ Tị và hiện được treo ở chánh điện, phía mặt bài thơ có khắc: “Ất Dậu Đông Nguyệt đề ư Thập Tháp tự, Đạo Nguyên thiền tọa Hoa Đình ngộ hảo”. Phía trên trái bài thơ có khắc “Kỷ Tị niên trùng khắc” (chưa rõ năm nào).

Năm Bính Thân (1716), Thiền sư Tánh Đề – Đạo Nguyên viên tịch tại chùa Thập Tháp, đồ chúng xây tháp ở phía phải phương trượng, trong sân chùa.

Long vị ghi: “Phụng vị, qui tịch. Bốn sư Tỳ kheo húy Tánh Đề, hiệu Đạo Nguyên thiền tọa giác linh vị”.

**THIÊN SƯ MINH GIÁC – KỶ PHƯƠNG HAY THÀNH ĐẠO**  
**(1682 – 1744)**  
**(PHÁI THIÊN LÂM TẾ, ĐỜI 34)**

Thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương còn có pháp danh là Thành Đạo, sanh năm Nhâm Tuất (1682), quê quán có thể là ở vùng Đồng Nai thuộc phủ Gia Định, vì xuất gia từ nhỏ theo học với Tổ sư Siêu Bạch – Hoán Bích (hay Nguyên Thiều – Thọ Tông) ở chùa Kim Cang tại ấp Bình Thảo xã Bình Phước, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên (nay thuộc xã Tân Bình, thị xã Vĩnh An, tỉnh Đồng Nai). Tổ sư Siêu Bạch – Nguyên Thiều có thể đã rời chùa Hà Trung ở Thuận Hóa (tỉnh Thừa Thiên ngày nay) vào Đồng Nai lập chùa Kim Cang vào khoảng Năm 1694 – 1695.

Thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương là sư huynh của Thiền sư Minh Vật – Nhứt Trí (? – 1786), cùng tu học ở chùa Kim Cang (Đồng Nai), cả hai vị đều là bực long tượng trong thiền môn và là bực cao tăng đức hạnh nổi tiếng thời đó ở Đàng Trong, cũng như Thiền sư Thiệt Diệu – Liễu Quán (1667 – 1742) đang hoằng hóa ở miền Trung (Phú Yên – Thuận Hóa). Cả ba Thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương, Minh Vật – Nhứt Trí, Thiệt Diệu – Liễu Quán đều có nhiều đệ tử và pháp tôn tài đức, còn nối tiếp ngọn đèn pháp cho đến ngày nay. Thiền sư Thiệt Diệu – Liễu Quán, mặc dầu là thuộc thế hệ 35 của phái thiền Lâm Tế, nhưng tuổi lớn hơn và tham học với Hòa thượng Minh Hoàng – Tử Dung ở chùa Ấn Tông (nay là chùa Từ Đàm) và một số Hòa thượng nổi danh khác như Tế Viên, Thạch Liêm ... nên hoằng hóa cùng thời và nổi tiếng như Minh Giác – Kỳ Phương và Minh Vật – Nhứt Trí.

Năm Bính Thân (1716), thiền sư Đạo Nguyên – Tánh Đề trụ trì chùa Thập Tháp – Di Đà ở Qui Nhơn viên tịch, chùa này cũng do Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch thành lập từ năm Đinh Tị (1677) khi mới từ Trung Hoa sang Đàng Trong, vì vậy thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương được Tổ sư siêu Bạch cử ra thay thế trụ trì.

Năm Ất Tị (1725), chúa Nguyễn Phước Châu mất, Thế tử Nguyễn Phước Trú lên nối ngôi (1725 – 1738), có lẽ chúa cho mời thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương ra trụ trì chùa Thiên Mục, kiêm hóa chủ chùa Quốc An ở Đô thành Phú Xuân.

Sau khi chúa Nguyễn Phước Trú mất (năm 1738), chúa Nguyễn Phước Khoát lên thay, năm Vĩnh Khánh 11 (năm 1639), thiền sư Kỳ Phương cáo chức trụ trì chùa Thiên Mục về bảo trú ở chùa Quốc An.

Khoảng năm 1740 – 1744, thiền sư Kỳ Phương rời chùa Quốc An để cho thiền sư Minh Hằng – Định Nhiên (Lâm Tế, đời 34) trụ trì chùa này, sư về trụ trì chùa Thập Tháp – Di Đà.

Năm Giáp Tý (1744), thiền sư Minh Giác Kỳ Phương viên tịch tại chùa Thập Tháp, đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa.

Trong thời gian hoằng hóa ở phủ Qui Nhơn (tỉnh Bình Định) ngày nay), thiền sư Kỳ Phương đã thành lập hoặc giúp cho đệ tử khai sơn rất nhiều chùa.

- Chùa Thiên Đức ở xã Phước Hưng và chùa Phổ Quang ở xã Phước Thuận (quận Tuy Phước).
- Chùa Thắng Quang ở xã Hoài Nhơn (quận Hoài Nhơn)
- Chùa Thanh Sơn ở xã An Tín (quận Hoài An)
- ...

Thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương có nhiều đệ tử nên đã biên soạn một quyển sách rất quý và đặc biệt là quyển “Qui ước Thiền đường”, ghi chép lại những giới luật và nếp sinh hoạt của một thiền đường ở Đàng Trong vào thế kỷ 18.

Từ trước đến nay (năm 1991), mọi người chỉ biết là Thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương trụ trì chùa Thập Tháp – Di Đà và hoằng hóa ở miền Trung, chỉ có đệ tử là Thiệt Kiến – Liễu Triệt, nhưng trong năm 1991, trong khi nghiên cứu về Lịch sử Phật giáo Việt Nam, chúng tôi mới phát hiện thêm một pháp danh khác nữa của thiền sư Kỳ Phương là “Thành Đạo”, với pháp danh này, thiền sư Kỳ Phương truyền cho đệ tử Phật Tĩnh – Từ Nghiêm ở chùa Hưng Long.

Thiền sư Phật Tĩnh – Từ Nghiêm có đệ tử là Tổ Trí – Khánh Hưng hoằng dương Phật pháp ở các tỉnh thuộc miền Nam kỳ (Tây Nam bộ) Thiền sư Khánh Hưng có đệ tử và pháp tôn hoằng hóa khắp miền Tây Nam kỳ (xem thêm các thiền sư hoằng hóa ở miền Tây Nam kỳ).

Như vậy thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương hay Thành Đạo đã kế thừa Tổ sư Siêu Bạch – Hoán Bích hay Nguyên Thiều – Thọ Tông, truyền cho đệ tử và pháp tôn theo hai bài kệ truyền pháp như của Tổ sư đã truyền:

- Bài kệ truyền pháp của Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong:  
Tổ Đạo Giới Định Tông,  
Phương Quảng Chánh Viên Thông,  
Hành Siêu Minh Thiệt Tế,  
Liễu Đạt Ngộ Chân Không.  
(Truyền cho đệ tử và pháp tôn hoằng hóa ở miền Trung).
- Bài kệ truyền pháp của tổ sư Đạo Mân – Mộc Trần (tức Quốc sư Thông Thiên – Hoàng Giác):  
Đạo Bốn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên, Minh Như Hồng Nhựt Lệ Trung Thiên ...”  
Ngoài ra thiền sư Kỳ Phương có thể còn có một đệ tử nữa là Thiền sư Thiệt Truyền – Giác Liễu hoằng hóa ở chùa Đại Giác (Biên Hòa – Đồng Nai).

### LÂM TẾ (Đời)

33 Siêu Bạch – Hoán Bích (1648 – 1728) Nguyên Thiều – Thọ Tông  
Thập Thập + Quốc Ân + Hà Trung + Kim Cang  
(Qui Nhơn) (Thừa Thiên) (Đồng Nai)

34 Minh Giác – Kỳ Phương – Thành Đạo.  
(1682 – 1744) Thập Thập – Di Đà.

35 Thiệt Kiến – Liễu Triệt (1702 – 1764) Phật Tính – Từ Nghiêm

36 Tế Đoan Hạo Nhiên (1752 – 1784) Tế Trí Hữu Phỉ (? – 1799) Tổ Trí – Khánh Hưng

37 Liễu Trí Huệ Nhựt (1752 – 1826) Liễu Kiến Từ Hòa Liễu Chơn Từ Hiếu Tiên Hiện Từ Lâm Tiên Tâm Bảo Châu Tiên Tịnh ... Bảo Chất ...

38 Đạt Thuyên Nhựt Chánh (1800 - 1871) Đạt Khoan Chánh An (1808 - 1868) Đạt Lượng Hưng Long (1792 - 1860) Minh Tịnh Bảo Thanh (1832 - 1900) Minh Giám Nhứt Bồn (1829 - 1900) Minh Phước Tư Trung (? - 1884)

### THIÊN SƯ TẾ TRÍ – HỮU PHỈ

(? – 1799)

(PHÁI THIÊN LÂM TẾ, ĐỜI 36)

Thiền sư Tế Trí – Hữu Phỉ là đệ tử của Hòa thượng Thiệt Kiến – Liễu Triệt là bậc đa văn, thông minh hiểu rộng, thâm nhập kinh tạng, nhất là kinh Hoa Nghiêm, một bộ kinh rất dài và khó hiểu nhất trong Đại Tạng Kinh. Chẳng những thế, Thiền sư Hữu phỉ nổi tiếng về việc thuyết giảng Kinh Hoa Nghiêm, được coi là pháp sư về Kinh Hoa Nghiêm thời đó, vì vậy, trong long vị thờ ở

chùa Thập Tháp có ghi: “Lâm Tế chánh tông, Tam thập lục thế, Hoa Nghiêm pháp sư, hựu Tế Trí, thượng Hữu hạ Phỉ giác linh kiến tọa”.

Hiện chưa rõ về quê quán và hành trạng của thiền sư Hữu Phỉ, chỉ biết được là sau thời gian tu học và hoằng hóa ở chùa Thập Tháp, có một thời gian Thiền sư Hữu Phỉ có ra hoằng hóa ở Thuận Hóa và Đô Thành Phú xuân, có thể sư theo bốn sư là Hòa thượng Thiệt Kiến – Liễu Triệt khi Hòa thượng ra hoằng hóa ở Đô thành Phú Xuân. Năm 1744 Thiền sư Hữu Phỉ lên thay trụ trì chùa Thiên Mục khi bốn sư về trụ trì chùa Thập Tháp đến khi chúa Trịnh chiếm Phú Xuân (năm 1775), thiền sư Hữu Phỉ có thể đã trụ trì ở chùa Báo Quốc tại Đô thành Phú Xuân một thời gian. Đến năm Giáp Thìn (1784), thiền sư Tế Đoan – Hạo Nhiên viên tịch ở chùa thập tháp, có lẽ thiền sư Tế Trí – Hữu Phỉ trở về thay thế sư huynh trụ trì chùa.

Thiền sư Tế Trí – Hữu Phỉ viên tịch vào năm Kỷ Mùi (1799) giữa thời chiến tranh, chùa Thập Tháp nằm ngay trong vòng chiến giữa quân Nguyễn Vương và quân Tây Sơn. Đệ tử của thiền sư Hữu Phỉ là Liễu Trí – Huệ Nhựt lên kế thế trụ trì chùa Thập Tháp.

Trong thời gian chiến tranh ác liệt để giành chiến thắng Bình Định, từ năm 1773 đến năm 1802, nhất là trong thời gian 1797 – 1802, chùa Thập Tháp – Di Đà đã bị tàn phá, hư hại nhiều.

### THIÊN SƯ LIỄU TRÍ – HUỆ NHỰT

(1752 – 1826)

(PHÁI THIÊN LÂM TẾ, ĐỜI 37)

Thiền sư Liễu Trí – Huệ Nhựt là đệ tử của thiền sư Tế Trí – Hữu Phỉ. Năm Kỷ Mùi (1799) bốn sư viên tịch, Thiền sư Huệ Nhựt lên kế thế trụ trì. Trong thời gian 1789 – 1801, chiến tranh xảy ra nhiều lần ở tại thành Bình Định gần chùa Thập Tháp, các trận chiến xảy ra rất ác liệt giữa quân Nguyễn Vương và quân của Tây Sơn để giành chiếm thành này. Chùa Thập Tháp bị thiệt hại nặng.

Sau khi đánh tan quân Tây Sơn chiếm lại Đô thành Phú Xuân, Nguyễn Phước Anh lên ngôi, lập nên triều đại nhà Nguyễn (năm 1802).

Từ đó khắp các địa phương, dân chúng cùng nhau tu sửa chùa tháp, đình miếu ... Chùa Thập Tháp cũng được trùng tu, nhưng có lẽ chỉ được tu sửa tạm vì thiếu phương tiện. Tình trạng đất nước trải qua chiến tranh lâu dài người dân chán nản đã tìm đến nguồn an ủi tinh thần ở chùa chiền. Từ đó, sinh hoạt Phật Giáo hưng thịnh trở lại.

Thiền sư Huệ Nhựt lên trụ trì chùa Thập Tháp trong khung cảnh thuận lợi đó, số Phật tử qui y thọ giới đông đảo, sinh hoạt chùa trở lại sung túc.

Năm Minh Mạng nguyên niên (1820) Hòa thượng Tổ Ấn – Mật Hoàng (1735 – 1835) nguyên là Tăng cang chùa Thiên Mục trụ trì Tổ đình Quốc An, (chùa này cũng do Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch xây dựng vào năm 1683) nhớ đến ơn của Tổ sư Nguyên Thiều nên đã đứng ra lo trùng tu lại chùa Thập Tháp – Di Đà, thiền sư Huệ Nhựt đã góp phần công đức không ít, chùa Thập Tháp trở nên rộng lớn và trang nghiêm hơn xưa. Vì vậy, trong sách Đại Nam Nhứt Thống Chí viết: “Năm Minh Mạng nguyên niên, thầy tu ở chùa Linh Mục là Hòa thượng Mật Hoàng trùng tu lại chùa, chùa chiền rộng rãi, sơn son thếp vàng huy hoàng, cùng với chùa Linh Phong nổi tiếng thắng cảnh”. Trong dịp này, Hòa thượng Mật Hoàng đã cúng dường tám hoành tên chùa : “Thập Tháp Di đà tự” hiện vẫn còn trang trí ở giữa chánh điện chùa.

Năm Bính Tuất (1826) Thiền sư Liễu Trí – Huệ Nhựt viên tịch tại chùa, thọ 75 tuổi.

Hòa thượng Liễu Trí – Huệ Nhựt có nhiều đệ tử trong đó có ba vị cũng nối tiếp trụ trì chùa Thập Tháp:

- Thiền sư Đạt Lượng – Hưng Long (1792 – 1860)
- Thiền sư Đạt Khoan – Chánh An (1806 – 1868)



- Thiền sư Đạt Thuyên – Nhứt Chánh (1800 – 1871)

**CÁC THIỀN SƯ ĐẠT LƯỢNG – HƯNG LONG (1792 – 1860)**  
**ĐẠT KHOAN – CHÁNH AN (1806 – 1868)**  
**VÀ ĐẠT THUYÊN – NHỰT CHÁNH (1800 – 1871)**  
**(PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 38)**

**I. THIỀN SƯ ĐẠT LƯỢNG – HƯNG LONG (1792 – 1860)**

Thiền sư Đạt Lượng – Hưng Long sanh năm Nhâm Tý (1792) qui y thọ giới với Hòa thượng Liễu Trí – Huệ Nhứt ở chùa Thập Tháp Di Đà.

Năm 1826, Hòa thượng Huệ Nhứt viên tịch, Thiền sư Hưng Long lên kế thế trụ trì chùa Thập Tháp.

Thiền sư Hưng Long nối tiếp truyền thống “Dĩ nông vi thiền” (lấy hoạt động nông nghiệp làm thiền) như chư tổ ngày trước, tức là cho tăng chúng vừa làm ruộng rẫy vừa tu học, để tự lực sanh sống chớ không ngồi chờ đợi sự cúng dường của Thiện nam, tín nữ, tăng chúng phải tập thiền và tu thiền ngay trong các hoạt động nông nghiệp, áp dụng pháp môn: “Thiền định trong bốn oai nghi” của Lục tổ Huệ Năng, tức vẫn thiền định trong khi đi, đứng, nằm, ngồi không phải đợi đến lúc ngồi yên trong chùa mới thiền được.

Với chủ trương đó, Thiền sư Hưng Long đã dùng tài sản chùa mua thêm nhiều ruộng đất và cùng tăng chúng ra sức khai hoang phục hóa mở rộng thêm diện tích canh tác của chùa. Vì vậy trong số các văn khế, giất tờ về ruộng đất của chùa mà chùa còn giữ đến nay, có đến 70% diện tích ruộng đất chùa do thiền sư Hưng Long đứng tên, chùa có đến hàng trăm mẫu ruộng.

Thiền sư Hưng Long chí tâm hoằng dương chánh pháp. Chùa Thập Tháp ngày càng hưng Thịnh, khắp nơi đều biết tiếng, vua cũng đã sắc tứ cho chùa và sắc ban độ điệp và giới đao. Vì vậy, trong long vị thờ ở chùa Thập Tháp có ghi:

“Sắc tứ Thập Tháp đường thượng, khâm ban đao điệp, từ Lâm Tế chánh phái, tam thập bát thế, húy Đạt Lượng thượng Hưng hạ Long Hòa thượng giác linh liên tọa”.

Năm Canh Thân (1860) Hòa thượng Đạt Lượng – Hưng Long viên tịch tại chùa Thập Tháp, thọ 69 tuổi, tháp được lập phía sau chùa, trong khu vườn bên trái.

**II. THIỀN SƯ ĐẠT KHOAN – CHÁNH AN (1806 – 1868).**

Thiền sư Đạt Khoan – Chánh An là đệ tử của Hòa thượng Liễu Trí – Huệ Nhứt, sanh năm Bính Dần (1806).

Năm 1860, sư huynh là Đạt Lượng – Hưng Long viên tịch, Thiền sư Đạt Khoan – Chánh An lên thay thế trụ trì chùa Thập Tháp.

Năm Mậu Thìn (1868) Thiền sư Chánh An viên tịch, thọ 63 tuổi.

**III. THIỀN SƯ ĐẠT THUYÊN – NHỰT CHÁNH (1800 – 1871)**

Thiền sư Đạt Thuyên – Nhứt Chánh cũng là đệ tử của Hòa thượng Liễu Trí – Huệ Nhứt.

Năm Mậu Thìn (1868) sư huynh là Đạt Khoan – Chánh An viên tịch, giáo thọ Đạt Thuyên – Nhứt Chánh lên thay trụ trì chùa Thập Tháp.

Thiền sư Nhứt Chánh cũng được vua ban độ điệp và giới đao, nên long vị thờ ở chùa có ghi: “Từ Lâm Tế Gia Phổ, Tam thập bát thế, Thập Tháp tự, khâm ban đao điệp, húy Đạt Thuyên, thượng Nhứt hạ Chánh giáo thọ giác linh”

Năm Tân Mùi (1871) Thiền sư Đạt Thuyên – Nhứt Chánh viên tịch thọ 72 tuổi.

**THIỀN SƯ NGỘ THIỆU – MINH LÝ**  
**(1836 – 1889)**

## (PHÁI THIÊN LÂM TẾ, ĐỜI 39)

Thiền sư Minh Lý, húy Ngô Thiệu, hiệu Chí Tịnh, tên tục là Trần Văn Lý, quê ở làng Thuận Chánh (nay là xã Vạn Thuận), sanh năm Bính Thân (1836).

Thiền sư Minh Lý xuất ra từ nhỏ, thọ giáo với Hòa thượng Đạt Lượng – Hưng Long ở chùa Thập Tháp, chí tâm tu hành, nghiêm trì giới luật, nên sớm trở thành bậc cao tăng đạo hạnh, tâm từ bi rộng lượng vô biên, thường giúp đỡ người nghèo đói, trong những lúc thiên tai dân chúng đói khổ, Thiền sư Minh Lý đã đóng góp và ra sức lạc quyên trong Phật tử để cứu giúp một cách nhiệt thành, mang lại nhiều kết quả thiết thực.

Thiền sư Minh Lý hoằng dương chánh pháp suốt thời các triều vua Tự Đức, Hàm Nghi, Đồng Khánh (1848 – 1889) lập được nhiều công đức lớn nên vua Tự Đức và Vua Hàm Nghi đã sắc ban giới đao và độ điệp, sắc phong Tăng cang và ban thưởng cho “Kim bài” (thẻ bài bằng vàng) ...

Năm Tân mùi (1871) Giáo thọ Đạt Thuyên – Nhựt Chánh thị tịch, Thiền sư Minh Lý lên thay trụ trì chùa Thập Tháp.

Năm Giáp Tuất (1874), Thiền sư Minh Lý đứng ra đại trùng tu lại chùa Thập Tháp, xây cất thêm điện gác, mượn thợ làm việc tại chùa để tu sửa chùa, trang trí và chạm khắc nhiều pháp tượng và pháp khí cho chùa. Trên các tượng mới chạm này đều có khắc: “Trụ trì Minh Lý cung tạo”, trong số đó gồm có: 18 tượng La Hán, Tượng A Nan, Ca Diếp, tượng Hộ pháp ...

Thiền sư Minh Lý còn cho thợ mộc khắc lên bảng gỗ bài kệ truyền thừa của chùa Thập Tháp do Tổ Định, tức Tổ sư Tuyết Phong thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 22 và thuộc Thiên Thai Tông, đời thứ 15 đa75t ra như sau:

“Tổ Đạo Giới Định Tông  
Phương Quảng Chánh Viên Thông  
Hạnh Siêu Minh Thiệt Tế  
Liễu Đạt Ngô Chân Không”.

Ngoài ra thiền sư Minh Lý còn đặt thêm 4 câu kệ nối tiếp để dùng cho truyền thừa ở chùa Thập Tháp sau này:

“Như Nhựt Quang Thường Chiếu  
Phổ Châu Lợi Ích Đồng,  
Tín Hương Sanh Phước Huệ,  
Tương Kế Chấn Từ Phong”.

Sau khi đại trùng tu chùa xong. Năm Bính Tị (1876), thiền sư Minh Lý còn nhờ Cư sĩ Tông Khê – Dương Thanh tu soạn cho bài minh chữ Nho khắc vào bia đá: “Sắc tứ Thập Tháp – Di Đà tự bia minh” viết về lịch sử chùa Thập Tháp, Hòa thượng Kế Châu (trụ trì chùa Thập Tháp) dịch nghĩa như sau:

### **BIA MINH CHÙA SẮC TỨ THẬP THÁP – DI ĐÀ.**

Vhùa Thập Tháp thuộc huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định, tọa lạc trên núi nổi danh nhất là núi Long Bích, ao sen ở phía Đông, tháp Chiêm Thành ở phía Tây, thành Đồ Bàn ở phía Nam và suối Bàn Khê ở phía Bắc.

Duy về đời trụ trì họ Trần (1) là bậc Đại sĩ thông huệ, Ngài có nói: “Núi này thuộc đời vua niên hiệu Chánh Hòa thứ tư (2), Hòa thượng Hoán Bích (3), người đời nhà Thanh, lập chùa Thập Tháp đầu tiên, đến ngày nay y bát truyền thừa đã được chín đời. Trong thời gian ấy, công đức thật rõ ràng đáng được ghi chép. Muốn được biểu dương cùng chùa Kim Chương và chùa Linh Mục để lại những gì bất hủ, nên phải ghi rõ, không để cho quên mất. Do đó tôi đề bài bia.

(1) Tức là thiền sư Ngô Thiệu – Minh Lý.

(2) Tức là năm 1683

(3) Hòa thượng Hoán Bích húy Siêu Bạch, tức là Hòa thượng Nguyên Thiều – Thọ Tông (1648 – 1728).

Tôi nghe rằng: có ba điều bất hủ là lập đức, lập công và lập ngôn nay các Hòa thượng công đức như vậy, không bất hủ thì là gì ? Nay nhân bức huệ sư mà tôi làm bia có lời minh rằng:

(.....

..... )

Thập Tháp trang nghiêm cảnh nhiệm mầu

Vườn cao in đậm giữa trời sâu

Lâu đài Tam bảo lưu muôn thuở

Y bát trao truyền chín lớp sau

(Thập Tháp âm sum nhất cảnh huyền,

Nguy nga phạm vũ yết trung thiên

Lâu đài tự cổ lưu tam bảo

Y bát nhi kim điển cứu truyền)

Hoàng triều Tự Đức năm thứ 29 (...)

Vào thời vua Tự Đức (1848 – 1884) đế Hàm Nghi (1885) trong nước xảy ra thiên tai, hạn hán bão lụt, dân chúng đói kém lại xảy ra cuộc xâm lăng của Pháp. Năm 1858, Pháp chiếm Đà Nẵng. Năm 1859 chiếm Gia Định. Năm 1861 chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Gia Định, Biên Hòa, Định Tường). Năm 1867, Pháp lại chiếm luôn ba tỉnh miền Tây (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên) tức chiếm hết cả sáu tỉnh Nam Kỳ. Vua Tự Đức phải cử sứ giả nhiều lần điều đình để hy vọng chuộc lại ba tỉnh miền Đông, nơi quê Ngoại của vua, nhưng không kết quả. Các công cuộc đi sứ (vào Sài Gòn qua Pháp ...) rất tốn kém, ngân sách nhà nước thiếu hụt. Vì vậy, khi xảy ra thiên tai, triều đình phải kêu gọi nhân dân quyên góp tiền của, vàng bạc để cứu trợ .. Thiên sư Minh Lý đã nhiều lần quyên góp nộp cho triều đình những số tiền lớn để cứu trợ nên vua đã ban cho “Kim bài” trên có chữ “Hảo Nghĩ” và tấm hoành sơn son thếp vàng trên có khắc chữ “Thượng Tứ Hảo Nghĩ”.

Năm Kỷ Sửu (1889), Thiên sư Ngô Thiệu – Minh Lý viên tịch tại chùa Thập Tháp, lúc mới 54 tuổi, đồ chúng lập tháp ở phía Bắc trong khuôn viên chùa. Tháp được chạm khắc mỹ thuật và công phu, trên bia tháp, đề tử ghi lại công đức của Hòa thượng Minh Lý như sau:

Không môn tiêm nhập tự đồng môn,

Cung chúc Phật tiền niệm niệm thân.

Cần tác phước điền thành pháp khí,

Thiệu Long thánh chủng diệu tinh thân.

Phật gia dĩ cụ từ tâm bảo,

Quốc sủng thêm đề tánh tự tân.

Tối ái tây cù minh Thích Lý,

Bi minh công đức ức niên xuân.

Tạm dịch:

Xuất gia từ nhỏ, nhập cửa “không”

Cúc cung niệm niệm trước Phật đài.

Chuyên cần tạo phước thành pháp khí.

Dốc chí truyền gieo giống Phật Đà

Tâm sẵn từ bi con nhà Phật.

Hết lòng giúp chúng, nước nêu danh.

Quả cao “Một dép” về Tây Trúc,

Công đức bia ghi muôn vạn đời.

Hoà thượng Kế Châu (chùa Thập Tháp) dịch thơ như sau:

Từ thuở nhi đồng đã xuất gia  
Dâng tròn tâm niệm trước đài hoa,  
Gắng công vun đắp nền tảng bảo,  
Dốc chí truyền gieo giống Phật Đà.  
Lòng sẵn từ bi người đức độ,  
Nước đề tên tuổi nét ân ba.  
Quả cao chiếc dếp về Tây Trúc,  
Bia tạc nghìn thu đức chẳng nhòa.

Long vị thờ ở chùa Thập Tháp ghi: “Sắc tứ Di Đà tự, khâm ban kim bài, thượng tứ hảo nghĩa, gia thượng Tăng Cang đạo, từ Lâm Tế, tam thập cửu thế, húy Ngô Thiệu, tự Chí Tịnh, thượng Minh hạ Lý, pháp sư, Hòa thượng Trần phái liên tọa”

Tăng Cang Minh Lý có nhiều đệ tử, nổi danh nhất là:

- Thiền sư Chơn Châu – Vạn Thành (1865 – 1905) kế thế trụ trì chùa Thập Tháp.
- Thiền sư Chơn Luận – Phước Huệ (1870 – 1945) đồ chúng tôn gọi là “Hòa thượng Thập Tháp” không dám gọi pháp danh, là pháp sư trong nội cung của triều đại các vua Thành Thái, Duy Tân, Khải Định và Bảo Đại, được triều đình và Hoàng tộc tôn trọng như bậc Quốc sư.

Phụ Lục: Bài bia ở tháp của Hòa thượng Minh Lý. “**BIA THÁP TĂNG CANG HẢO NGHĨA – MINH LÝ HÒA THƯỢNG**”.

Kính nghĩ:

Cõi trời đâu xuất giáng trần, xứ Phạm Cung vua xuất thế, nên chánh đạo ở chốn trung thiên, trải từ tâm ở cõi đất Phật. Phật trao thọ, Tổ truyền thừa.

Chùa Thập Tháp dựng lên, bánh xe pháp thường chuyển xoay đến nay đã chín đời, mặt trời Phật thêm sáng, có thể chứng sự lâu dài đối ứng trời đất vậy.

Duy ngài trụ trì họ Trần là con người hoát đạt, ngay từ lúc tuổi còn thơ ấu, tâm đã đầu thiền, thí pháp thí tài, tu phước tu huệ.

Đội ơn vua hậu thưởng bài vàng, vui trí Tăng Cang Hảo Nghĩa, thừa đức Tổ truyền y bát, sáng ngời Hòa thượng Từ Tôn, trùng an Phật tướng sáng chói, tái tạo thành ao sen đẹp đẽ, đúc chuông, tạo trống, đào giếng mở đường, xây lầu đài, cung Phật Quan Âm, khắc bia đá ca ngợi Tổ đức, tâm ngài như thế, không phải con người hoát đạt là gì ! Công kinh dinh ghi rõ, đức tu tạo không dễ ghi chép.

Nay từ bỏ trần lao thẳng về cực lạc. Dựng tháp để nêu danh, lập bia mà ngợi đức, vì con người dấu mất nhưng công đức vẫn còn vậy.

Trước lập công, sau cúng dường công, sống có đức chết thì kiêm đức, hình dung qua khuất, tên tuổi mới tinh, bào tháp bia ghi muôn ức kiếp.

Thơ rằng:

“ Từ thuở nhi đồng đã xuất gia,

....

Bia tạc nghìn thu đức chẳng nhòa”.

(Theo bản dịch của Hòa thượng Kế Châu).

**THIÊN SƯ CHƠN CHÁU – VẠN THÀNH.**

**(1865 – 1905)**

**(PHÁI THIÊN LÂM TẾ, ĐỜI 40).**

Thiền sư Chơn Châu – Vạn Thành tên tục là Trần Kỳ, quê ở Thuận Chánh, xã Nhơn Thành (Tỉnh Bình Định), là cháu của thiền sư Ngô Thiệu – Minh Lý (gọi bằng bác). Trần Kỳ vào chùa theo tu học với bác từ lúc còn nhỏ, sau được thọ giới, ban pháp danh là Vạn Thành, húy là Chơn Châu.

Thiền sư Vạn Thành bẩm chất thông minh, chuyên cần tu học nên uyên thâm về Phật học, quảng bác về Nho học, các nhà Nho và thiện trí thức nhiều nơi nghe danh, thường đến tham vấn đạo pháp. Có một nhà Nho nghe danh đến thử tài, thiền sư hiểu được tâm ý nên ứng khẩu đọc hai câu thơ chữ Nôm:

Khù khi thi cú vô nhơn thức,

Lễnh mẽnh tương lai vấn tú tài.

Lời thơ bình dị, vừa trào lộng, vừa chê bai trình độ của nhà Nho một cách nhẹ nhàng thâm thúy, làm cho nhà Nho phải hổ thẹn và kính phục sư.

Thiền sư Vạn Thành có hình tướng quý phái thanh thoát, dung mạo phương phi, tiếng nói thanh tao như chuông ngân, dễ thu phục người nghe. Mỗi khi đăng đàn thuyết pháp hay chẩn tế, tướng mạo và lời thuyết giảng như một vị Bồ Tát xuất trần, khiến cho đồ chúng quý mến và kính phục, nhiều Phật tử xin quy y thọ giới.

Năm Kỷ Sửu (1889), Tăng Cang Minh Lý viên tịch, thiền sư Vạn Thành kế thế trụ trì chùa. Noi theo gương của Tăng Cang Minh Lý, thiền sư Vạn Thành vừa chí tâm hoằng dương Phật pháp, vừa hết lòng phổ độ cho bá tánh, lo lắng cho cảnh đói khổ của nhân dân, nhiệt tâm chẩn cứu cho dân chúng khi gặp cảnh thiên tai hoả hoạn. Với đạo hạnh cao thâm và công đức lớn lao đó, tháng hai năm Thành Thái thứ ba (năm 1891), thiền sư Vạn Thành được vua sắc phong chức Tăng Cang chùa Thập Tháp, cấp giới đao và độ điệp, ngoài ra, còn cấp cho tám hoành sơn son thếp vàng, trên có khắc chữ “Hảo Nghĩa Khả Phong”, lúc chỉ mới 27 tuổi.

Năm Quý Tị (1893), Tăng Cang Vạn Thành đứng ra lo chú tạo Đại hồng chung mới cho chùa rất lớn, nặng đến một tấn, hiện còn đến ngày nay, là pháp khí quý nhất của chùa hiện nay.

Tăng Cang Chơn Châu – Vạn Thành viên tịch vào năm Ất Tị (1905) đồ chúng lập tháp thờ ở trong khu vườn phía sau chùa. Long vị thờ ở chùa ghi: “Sắc tứ Thập Tháp – Di Đà tự, sắc thọ Tăng Cang, khâm ban đạo điệp, Lâm Tế Chánh Phổ, Tứ thập thế, húy thượng Chơn hạ Châu, tự Thiên Thuật, hiệu Vạn Thành giác linh.

Trên tháp của Tăng Cang Vạn Thành có khắc bia viết chữ theo lối khác thường, kiểu “hình thoi nội nhập” (có lẽ thiền sư Phước Huệ viết ?)

						(11)								
					(9)	Thi	(10)							
			(7)	Phật		Minh	(8)							
			(5)	Cực		Phi		Đế	(6)					
		(38)	Ánh		Oai		Bạch		Trần	(4)				
	(28)	Vật		Lạc		Tăng		Đức		Quang	(3A)			
(1B)	Tây		Chiếu		Thần		Vô		Lao		Hàn	(1A)		
Duy		Tinh		Tự		Phóng		Trọng		Ngưng		Linh	(1A)	
	Quý		Diêu		Lực		Phi		Độ		Thử		Cung	
		đi		y		Kính		Ban		Bảo		Giác		
			Trì		Hộ		Thành		Tây		Vàng			
				tuỳ		Thùy		Đạo		Tháp				
					trì		Tại		Liễu					
						Tri	Kỷ	Điệp						

Đọc từ ngoài vào trong và bên mặt trước, bên trái sau (theo lối viết chữ Nho):

Cung duy (1)

Linh giác quy tây (2)

Hàn thử vãng vật tính dị	(3)
Quang ngưng bảo tháp	(4)
Ảnh chiếu Diêu Trì	(5)
Trần lao độ tây liễu	(6)
Cực lạc tự y tùy	(7)
Đế đức trọng ban Đào Điệp	(8)
Phật oai thần lực hộ trì	(9)
Minh bạch vô phi thành tại kỷ	(10)
Thị phi tăng phóng kính thùy trì	(11)

Hòa thượng Kế Châu dịch:

Kính thầy  
 Linh giác về Tây,  
 Lạnh nắng vật đổi sao thay,  
 Quang ngưng bảo tháp,  
 Ảnh rọi Diêu Trì  
 Trần lao đều rửa sạch,  
 Cực lạc tự về đây.  
 Ôn vua trọng ban Đào Điệp,  
 Oai Phật thêm sức hộ trì  
 Trắng trong chẳng đổi, lòng mình thật,  
 Phải vô buông bỏ kính ai thay !

## **HÒA THƯỢNG CHƠN LUẬN – PHƯỚC HUỆ. (1870 – 1945)**

Hòa thượng Phước Huệ húy Chơn Luận, thường được tôn gọi là Hòa thượng Thập Tháp, thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 40, tên tục là Nguyễn Tấn Giao, là con trưởng ông Nguyễn Tấn Niệm (tự Hòa Bình) và bà Nguyễn Thị Lành, sinh năm Canh Ngọ (1870).

Song thân Hòa thượng Phước Huệ quê quán ở Quảng Nam, vì chiến tranh, phải vào sanh sống ở làng Phú Thành, quận An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Nguyễn Tấn Giao được cha mẹ cho vào chùa Thập Tháp Di Đà (Bình Định) tu học với Tăng Cang Minh Lý – Ngô Thiệu, được ban pháp danh là Phước Huệ.

Thiền sư Phước Huệ có bẩm chất thông minh, chí tâm tu học, chuyên cần nghiên cứu kinh sách. Sư được Bốn sư cho vân du tham học với chư thạc đức thời đó.

- Theo học với Hòa thượng Chơn Long – Từ Mẫn ở chùa Tịnh Lâm thuộc quận Phù Cát (tỉnh Bình Định).
- Vào Phú Yên tham học với pháp tôn của Hòa thượng Diệu Nghiêm, tức thiền sư Pháp Chuyên – Luật Truyền ở chùa Từ Quang, thuộc vùng đá trắng, huyện Sông Cầu. Hòa thượng Diệu Nghiêm biên soạn, chú giải nhiều kinh sách Phật Giáo.

Năm 1889, sư Phước Huệ thọ Đại giới đàn với Hòa thượng Chí Thanh ở chùa Long Khánh (Bình Định).

Năm 1891, Tăng Cang Ngô Thiệu – Minh Lý viên tịch ở chùa Thập Tháp, sư Phước Huệ mới 22 tuổi, sư huynh của sư Phước Huệ là Vạn Thành húy Chơn Châu lên kế thế trụ trì chùa Thập Tháp.

Năm Thành Thái 16 (1904), sư Phước Huệ trụ trì chùa Phổ Quang ở xã Phước Thuận, quận Tuy Phước, tỉnh Bình Định (chùa này do Tổ sư Minh Giác – Kỳ Phương khai sơn).

Năm Ất Tị (1905), Tăng Cang Chơn Châu – Vạn Thành viên tịch, chư siêu thiên đức ở chùa Thập Tháp thỉnh Thiền sư Phước Huệ về trụ trì Tổ đình Thập Tháp.

Năm 1906, vua Thành Thái phong chức Tăng cang cho sư Phước Huệ và sau đó, vua cho mời sư Phước Huệ ra Kinh đô Huế để vào Hoàng cung thuyết giảng Phật pháp cho nội cung của vua, Hoàng thái hậu, Vương phi, Công chúa và các Tôn thất trong Hoàng gia cùng triều thần thọ giới qui y và học Phật pháp với Tăng cang Phước Huệ.

Tiếp theo vua Thành Thái, các vua Duy Tân (1907 – 1916) Khải Định (1916 – 1925) và Bảo Đại (1926 – 1945) đều mời Hòa thượng Phước Huệ vào nội cung thuyết giảng Phật pháp nên được suy tôn là Quốc sư.

Năm 1908, Hòa thượng Phước Huệ giảng dạy Tam Tạng kinh điển (Kinh luật luận) cho chư tăng ở Huế và các tỉnh miền Trung tại chùa Trúc Lâm và chùa Tây Thiên (Huế).

Năm Khải Định thứ sáu (1921) Hòa thượng Phước Huệ được vua sắc phong kiêm Tăng cang chùa Báo Quốc ở Kinh đô Huế.

Năm Giáp tý (1924), Hòa thượng Phước Huệ lo trùng tu chùa Thập Tháp – Di Đà: xây cất ngôi Phương trượng nguy nga và cho dựng lại cổng Tam quan, hàng rào chùa. Trong dịp lễ lạc thành phương trượng, Hòa thượng Quảng Phước, trụ trì chùa Linh Sơn, dâng cúng tấm hoành “Y bát trùng quang” hiện còn treo trước phương trượng. Hòa thượng Bích Liên (Trí Hải) có viết câu đối khắc vào cột cổng Tam quan như sau:

Nguyệt hạ bất xao kim tỏa đoạn,  
Sơn tiền chỉ nhậm bạch vân phong.

Hòa thượng Kế Châu dịch:

Trời xanh bát ngát mây vươn núi,  
Hồ biếc êm đềm nước động trăng.

Hòa thượng Phước Huệ còn khai sơn chùa Phước Long ở xã Bình Phú, quận Bình Khê, tỉnh Bình Định.

Trong khoảng thời gian 1920 – 1945, phong trào chấn hưng Phật Giáo được phát động khắp nước Việt Nam. Hòa thượng Phước Huệ là người có nhiều công nhất đối với Phật Giáo miền Trung.

Năm 1920, tại Nam Kỳ, các Hòa thượng, Thượng tọa lớn tuổi họp nhau thành lập “Hội Lục Hòa” (không phải lục hòa tăng sau này) với mục đích đoàn kết và chấn hưng Phật Giáo. Sau đó, Phật giáo cho mở các trường gia giáo (trường Phật học) để đào tạo Tăng tài và thuyết giảng cho tín đồ Phật giáo.

Ở miền Nam, các trường gia giáo được mở ở các chùa.

- Chùa Tiên Linh của Hòa thượng Khánh Hoà (húy Như Trí) ở Bến Tre.
- Chùa Phi Lai của Hòa thượng Chí Thành (húy Như Hiến) ở Chợ Dơi (tỉnh Châu Đốc).
- Chùa Kim Huệ, Vạn An, Phước Long ở Sa Đéc.
- Chùa Long An của Hòa thượng Khánh Anh ở Trà Ôn (Cần Thơ).
- Chùa Giác Hoa ở Bạc Liêu.
- Chùa Long Hòa và chùa Thiên Thai của Hòa thượng Huệ Đăng (húy Thanh Kế) ở Phước Tuy (Bà Rịa) lập “Thiên Thai Thiền giáo tông”.

Ở miền Bắc, các trường gia giáo được mở ở chùa Bút Tháp, chùa So (chùa Tây Phương), chùa Bồ Đề ...

Ở miền Trung, các trường gia giáo được mở ở các chùa:

- Chùa Thập Tháp của Hòa thượng Phước Huệ (húy Chơn Luận) ở tỉnh Bình Định.
- Chùa Từ Quang, Bát Nhã ở tỉnh Phú Yên.
- Chùa Thiên Ấn, Quang Lộc ở tỉnh Quảng Ngãi.

Tháng Giêng năm Kỷ Tị (1929), Hòa thượng Khánh Hòa vận động các chùa ở Nam Kỳ và cử một phái đoàn do Yết Ma Thiện Chiếu hướng dẫn ra Bắc Kỳ và Trung Kỳ vận động phong trào

“chấn hưng Phật Giáo”. Hòa thượng Khánh Hòa và Yết Ma Thiện Chiếu xuất bản tạp chí Pháp Âm để cổ động phong trào này, sau đó, xuất bản tờ Phật Hóa Tân Thanh Niên và xuất bản một số kinh sách Phật Giáo căn bản, gọi là “Phật học tông thư” để phổ biến Phật pháp và vận động chấn hưng Phật Giáo ở Việt Nam.

Năm 1931, hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học được thành lập ở Sài Gòn. Năm 1932, ở Trung Kỳ, với sự hỗ trợ và khuyến khích của Hòa thượng Phước Huệ, Hòa thượng Giác Tiên (viện chủ chùa Trúc Lâm) và Cư sĩ Tâm Minh (bác sĩ Lê Đình Thám) cùng một số vị khác thành lập hội An Nam Phật Học. Năm 1934, hội thỉnh Đại Tạng Kinh để làm tài liệu nghiên cứu Phật pháp và xuất bản tạp chí Viên Âm để hoằng dương Phật pháp ở Trung Kỳ. Sau đó Hội An Nam Phật Học được đổi lại là Hội Phật Học Trung Việt. Hội này đã cho thành lập “Gia Đình Phổ Hóa” sau được đổi lại là Gia Đình Phật Tử, hội còn thành lập trường Bồ Đề trước nhất ở Việt Nam.

Ngoài Hòa thượng Phước Huệ, chư tăng ni và Phật tử ở Huế còn thỉnh Hòa thượng Phổ Huệ ra Huế thuyết giảng Phật pháp.

Phật Giáo miền Trung được hưng thịnh như ngày nay phần lớn là nhờ công đức của Quốc sư Phước Huệ. Năm 1935 Hội Phật học Trung Việt thành lập trường trung học Phật Giáo ở chùa Trúc Lâm, sau dời về chùa Tây Thiên và mở trường dạy riêng cho sư nữ ở chùa Diệu Đức. Sau đó Hội mở Phật Học Đường Báo Quốc (năm 1945 dời về chùa Kim Sơn).

Khoảng năm 1934 – 1935. Hội Phật học Trung Việt mở Phật học đường ở chùa Long Khánh (Bình định), Hòa thượng Phước Huệ cũng được thỉnh đến giảng.

Năm 1938, Hòa thượng Phước Huệ không còn giảng dạy ở Huế và ở Phật học đường Tây Thiên, trở về trụ trì chùa Thập Tháp – Di Đà ở Bình Định.

Ngày 18 tháng giêng năm Ất Dậu (1945), Quốc sư Chơn Luận – Phước Huệ viên tịch tại chùa Thập Tháp – Di Đà. Đồ chúng lập tháp thờ tại chùa.

Quốc sư Phước Huệ là thầy của các tăng sĩ thuộc hàng giáo phẩm cao cấp trong Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, cũng như hầu hết các tăng ni, cư sĩ nổi tiếng trong Phật Giáo Việt Nam thời cận đại và hiện đại:

- Chư Tăng gồm có: Trí Quang, Trí Thủ, Trí Tịnh, Thiện Minh, Thiện Siêu, Trí Thành ... (Phật học đường Báo Quốc), Mật Thể, Mật Nguyện, Mật Hiến ... (Phật học đường Trúc Lâm và Tây Thiên), Hành Trụ, Hành Long, Phước Trí, Huyền Tân ... (Phật học đường Long Khánh). Sau đó một số tăng sĩ miền Nam đã theo học với Quốc sư Phước Huệ như: Thiện Hoa, Thiện Hòa ...
- Cư sĩ Tâm Minh (Bác sĩ Lê Đình Thám), Chơn An (Lê Văn Đĩnh), Tôn Thất Tùng, Nguyễn Khoa Toàn ...

Bà Cao Xuân San tức ni cô Diệu Không, bà Ứng Uy tức ni cô Diệu Huệ ...

Hòa thượng Trí Hải (chùa Bích Liên) từng tham học với Hòa thượng Phước Huệ, đã viết bài kệ tán thán trên tháp như sau:

Nguy nhiên nhất cao tháp,  
Độc tọa Đồ Bàn đông.  
Ngoại thị hữu vi tướng,  
Trung tàng vô tướng ông.  
(Một tháp cao vút giữa trời không,  
Trơ vơ phía Đông thành Đồ Bàn  
Bề ngoài chỉ là tướng hữu vi,  
Không tướng ẩn trong, chính chủ Ông)

Hòa thượng Kế Châu dịch:

Đồ Bàn thành cũ về Đông,  
Một tòa bảo tháp thẳng xông lên trời.



Hữu tình hữu hoại đối đời

Chơn không diệu thể sáng ngời bên trong.

Hòa thượng Trí Hải còn đại diện cho chư tăng trong tỉnh Bình Định viết câu đối lên tháp Hòa Thượng Phước Huệ:

“Dữ Tôn ấn thiên tâm, đại hải huyền châu thâm lâm cô nguyệt.

Vị nhân bồi Phật chủng, tịnh bình cam lộ bảo địa kim hoa”.

(+ Tâm thiền được Tổ truyền tâm ấn, như ngọc châu huyền của biển rộng, như vầng trăng chiếu sáng khắp rừng thiền thâm sâu

+ Vị nhân sanh mà vun trồng giống Phật, như nước cam lộ trong tịnh bình như hoa vàng quý nơi đất Phật).

Hòa thượng Kế Châu dịch:

(+ Với tổ ấn in tạc lòng thiền, ngọc châu biển cả long lanh, sáng chói rừng sâu vòng nguyệt bạch.

+Vị nhân sinh vun trồng giống Phật, cam lộ tịnh bình mát diệu, ngọt ngào cõi báu đóa sen vàng).

Quốc sư Phước Huệ là bậc đa văn, lâu thông cả Tam giáo (Phật – Lão – Nho), các sách xưa của bách gia chư tử, ngài đọc một lần là có thể nhớ hết. Nhiều quan tướng triều đình, thân hào nhân sĩ nghe danh đến đàm đạo hay tham học với ngài.

Tiền sĩ Võ Khắc Triển, tri phủ An Nhơn thường thăm viếng, đàm đạo với Hòa thượng Phước Huệ, có khi ở lại chùa hai ba ngày đêm. Tiến sĩ Võ Khắc Triển đã viết bài “Thập Tháp tự chí” (bài chí chùa Thập Tháp) vào năm Mậu Thìn (1928), được khắc vào bảng sơn son thếp vàng còn treo ở chùa hiện nay.

Đại học sĩ Nguyễn Khoa Toàn thường dùng thơ ca tụng Hòa thượng Phước Huệ, tôn Hòa thượng là “Phật pháp Thiên lý câu” tức “Ngựa câu quý của Phật pháp” (có ý tôn Hòa thượng Phước Huệ như Tổ sư Mã Tổ ở Trung Hoa ngày xưa).

## **B. ĐẠI LÃO THIÊN SƯ TỊNH GIÁC – THIỆN TRÌ (ÔNG NÚI) VỚI CHÙA LINH PHONG.**

### **I. ĐẠI LÃO THIÊN SƯ TỊNH GIÁC – THIỆN TRÌ (MỘC Y SƠN ÔNG).**

Đại Lão Thiên sư Tịnh Giác – Thiện Trì, húy Tánh ban hiệu là Giám Huyền hay Mộc Y Sơn Ong (ông núi mặc áo vỏ cây) thường được gọi là “Ông Núi” (Sơn Ong), tên tục là Lê Ban.

Năm Nhâm Ngọ (1702) vào thời chùa Nguyễn Phước Châu, Ông Núi đến núi Bà ở thôn Phương Phi, huyện Phù Cát (tỉnh Bình Định), cách thành Trà Bàn (Đồ Bàn) hơn 30 dặm, lập am tranh tu hành, đặt tên là chùa Dũng Tuyền.

Hiện chưa biết rõ về tiểu sử của Ông Núi, qua pháp danh Giám Huyền húy Tánh Ban, chúng ta biết được: Ông Núi có thể thuộc truyền thừa của Thiên sư Minh Châu – Hương Hải, vì truyền theo bài kệ của Tổ sư Trí Bạng – Đột Không:

Trí Huệ Thanh Tịnh

Đạo Đức Viên Minh

Chân Như Tánh Hải

Tịch Chiếu Phổ Thông.

Có thể thiên sư Tánh Ban – Giám Huyền là sư huynh của Thiên sư Tánh Đê – Đạo Nguyên (1656 – 1716) trụ trì chùa Thập Tháp – Di Đà, hai vị đều là pháp tôn của Tổ sư Minh Châu – Hương Hải, thuộc phái thiền Trúc Lâm.

Tương truyền: Hàng ngày Ong Núi vào rừng núi hái củi, bó thành bó lớn, Ong Núi hoặc Đồng tử vác củi xuống núi, đặt ở ngã ba đường, người dân địa phương đem gạo muối, rau đậu ... đổi lấy, không bận tâm đến nhiều hay ít, còn hay mất.

Vùng núi này có nhiều cộp beo và thú dữ, nhưng với đức hạnh cao phong của Ong Núi, thú dữ trở nên hiền lành, gần gũi thân thiện nhau, không còn cách biệt giữa người và vật.

Năm Quý Sửu (1733), chúa Nguyễn Phước Trú (1725 – 1738) nghe danh tiếng và mến tài đức Ong Núi, nên ban pháp hiệu cho ông là: “Tịnh Giác – Thiện Trì Đại lão thiền sư” và ra lệnh cho quan địa phương (Bình Định) xây dựng lại chùa Dũng Tuyền của Ong Núi rộng lớn hơn và chúa cho đổi tên lại là “Linh Phong Thiền tự” (chùa trên đỉnh núi linh thiêng). Chúa cũng ban cho chùa tấm hoành trên có chạm bốn chữ lớn “Linh Phong Thiền Tự”.

Năm Tân Dậu (1741) chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát xuống sắc triệu “Sơn Ong” về cung đề tham vấn và học hỏi Phật pháp. Sơn Ong về Đô thành Phú Xuân một tháng rồi trở về núi, chúa ban cho Sơn Ong chiếc áo cà sa có móc vàng và vòng ngọc.

Không biết Sơn Ong viên tịch vào năm nào, nhưng vào năm Thái Đức thứ \* (1785) đời vua Nguyễn Nhạc nhà Tây Sơn, các sư ở các chùa ở khắp nơi họp lại xây tháp ở bên phải chùa Linh Phong, trên tháp có khắc câu đối:

“Quyền thạch tiệm thành sơn, thần thần u trình Thường Lạc Thổ

Chúng lưu nên vi thủy, mang mang vô tế Động Đình thiên”.

(Gom đá góp thành núi, đất Phật thành thang tĩnh mạch.

Nhiều khe hợp thành suối, trời Động Đình bát ngát mệnh mông).

Bên phải câu đối có ghi rõ: “Thái Đức năm thứ tám”

Tuy nhiên trong dân gian cũng có truyền thuyết cho rằng: Vào cuối thời Võ Vương, khi Quốc phó Trương Phước Loan lộng quyền, lũng đoạn triều đình chúa Nguyễn ở Phú Xuân, Ong Núi đã bỏ chùa Linh Phong đi đâu mất tích, không ai biết Ong Núi đi đâu? Đệ tử ở chùa chỉ xây tháp để kỷ niệm mà thôi.

Ngoài ra, còn có lời truyền rằng: Năm Minh Mạng thứ bảy (1826), vua bệnh nặng, các ngự y chữa trị không hết. Một đêm, vua vừa nằm nghỉ, mơ thấy một nhà sư mặc áo bằng vỏ cây, một tay cầm quạt mo, vào bên giường vua, quạt cho vua mấy cái. Sáng sớm hôm sau, vua hết bệnh. Vua ngự triều đem giấc mộng hỏi lại đình thần, có vị quan kể lại sự tích của “Sơn Ong”, vua xuống sắc chỉ truyền cho chùa Linh Phong đem áo cà sa mà chúa Võ Vương đã ân ban cho Sơn Ong đưa về Kinh đô Huế để vua và Hoàng cung cùng đình thần chiêm ngưỡng. Sau đó vua cho theo mẫu, may một cái áo cà sa mới với móc bằng vàng và vòng bằng ngà, gửi cho chùa để thờ và cấp cho 120 lượng bạc, sai quan địa phương lo trùng tu lại chùa Linh Phong.

Đại lão thiền sư Tịnh Giác – Thiện Trì có viết bộ sách chú giải Kinh Pháp Hoa (Pháp Hoa Kinh Chú giải) gồm 200 quyển.

Sau đó, người đời sau viết sách: “Ngọc Thạch Đồ Chương” gồm 7 chương, kể về Sơn Ong:

1. Ngôi chùa lưng chừng núi.
2. Thuở dựng chùa Dũng Tuyền.
3. Hiệu là Sơn Ong (Ong Núi)
4. Gặp ta trong đá.
5. Nơi yên tĩnh
6. Tính khí lặng lẽ
7. Thạch thất (nhà đá)

Năm 1885, khi vua Hàm Nghi bỏ Kinh đô ra rừng núi kêu gọi dân chúng tham gia phong trào Cần Vương giúp vua chống Pháp, Thượng thư Đào Tấn (hiệu Tiểu Linh Phong – Mai Tăng) đến lánh nạn ở chùa Linh Phong có tìm thấy bộ Kinh Pháp Hoa chú giải và sách Ngọc Thạch Đồ Chương, để các bộ sách này vào một cái giường nhỏ, giao cho sư trụ trì chùa Linh Phong cất giữ.

Ngoài ra, Sơn Ông cũng còn có sáng tác một số văn thơ, nhưng các sư ở chùa Linh Phong không biết, lấy giấy dó bồi làm tượng Phật, hiện không biết các bộ sách đó bây giờ thất lạc ở đâu ?

- Chùa Bảo Lâm có long vị của Tổ Tịnh Giác – Thiện Trì ghi: “Khai sơn Dũng Tuyền – Thạch Thất, Giám Huyền Đại lão thiền sư”
- Long vị Tổ Tịnh Giác – Thiện Trì ở chùa Thiên Phước, thuộc xã Mỹ Phong, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang ghi: “Sắc phong Tịnh Giác húy Tánh Ban, trùng kiến Linh Phong truyền Lâm Tế chánh tông, thượng Thiện hạ Trì Đại lão Hòa thượng liên tòa”.

## II. CHÙA LINH PHONG.

Chùa Linh Phong được đại lão thiền sư Tịnh Giác – Thiện Trì (Tánh Ban – Giám Huyền) hay Ông Núi xây dựng lưng chừng núi Bà, thuộc thôn Phương Phi, huyện Phù Cát, xứ Bình Định, cách thành Trà Bàn (Đồ Bàn) 30 dặm về phía Đông Bắc, vào năm Nhâm Ngọ (1702) với tên là chùa Dũng Tuyền bằng tranh.

Năm Quý Sửu (1733), đời chúa Nguyễn Phước Trú (1726 – 1738), chúa kính trọng tài đức của Sơn Ông nên ra lệnh cho quan địa phương xây dựng lại Chùa Dũng Tuyền bằng ngói và cho đổi tên chùa lại là “Linh Phong thiền tự”. Chúa cũng ban cho chùa tấm hoành trên có chạm bốn chữ lớn “Linh Phong Thiền Tự”, và các tấm liễn chạm câu đối do chính chúa viết:

“Hải ngạn khỉ lương duyên, pháp Vũ phổ thiên tư Phật Thổ,  
Linh Phong ngưng thoại khí, tường vân biến địa ấm nhân gian”  
(Bờ biển gặp nhân duyên tốt, mưa pháp khắp trời thấm nhuần đất Phật.

Đỉnh núi linh động khí tốt, mây lành khắp chốn che chở người đời).

Phía trái có chạm năm khắc là: “Quý Sửu”, phía phải có khắc: “Quốc chủ ngự đề” và phía dưới hàng chữ trong tấm hoành và tấm liễn đó có chạm ấn báu của chúa.

Dưới thời chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1765) chúa mời Đại lão thiền sư Tịnh Giác – Thiện Trì về Đô thành Phú Xuân để tham vấn Phật pháp. Sau khi ở Phú Xuân một tháng, Sơn Ông trở về núi, chúa ban cho một cà sa có móc vàng và vòng bạc.

Năm Thái Đức thứ 8 (1785), đời vua Nguyễn Nhạc của nhà Tây Sơn, Sơn Ông viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ.

Năm Gia Long thứ bảy (1808), vâng lệnh thánh mẫu là Hiếu Khương Hoàng Hậu, vua Gia Long ra lệnh cấm, không cho ai xâm phạm đến các vật thường dùng ở chùa Linh Phong, để thờ trùng tu chùa.

Năm Minh Mạng thứ bảy (1826), vua ra lệnh cho quan tỉnh Bình Định phải lo trùng tu lại chùa Linh Phong, vua cấp cho 120 lượng bạc để dùng vào việc này.

Năm Thành Thái thứ bảy Ất Mùi (1895), Thượng thư Bộ công Đào Tấn đề nghị với Tây Cung (mẹ của vua Thành Thái) cho trùng tu lại chùa Linh Phong. Sau khi được chấp thuận, Thượng thư Đào Tấn cho xuất 70 lượng bạc để lo trùng tu chùa, đồng thời ra lệnh cho tỉnh Bình Định quyền góp dân chúng địa phương thêm để trùng tu lại chùa. Việc trùng tu này được hoàn thành vào tháng 8 năm Đinh Dậu (1897), chùa rất tráng lệ, nguy nga.

Chùa Linh Phong nằm giữa rừng cây cổ thụ thâm u, tĩnh mịch, xen lẫn giữa những tảng đá to ở lưng chừng núi Bà. Quanh chùa có nhiều cây cổ thụ rất lâu đời, có hình thù cổ quái ...

Chùa dựa lưng vào vách núi cao, nước khe từ trên núi đổ xuống đến chùa, nước chia thành hai nhánh chảy bọc quanh hai bên chùa, hai nhánh lớn này chia làm nhiều nhánh nhỏ, chảy vào sân, xen vào các dãy nhà của chùa, rồi nhập lại phía sân trước chùa để đổ vào hồ sen phía trước chùa.

Thạch thất của Ông Núi hay hang của Ông Núi ở trên sườn núi phía Đông của chùa. Đó là một hang đá rộng lớn, ăn sâu vào lòng núi. Trong hang núi này, ngày xưa Ông Núi tu trì. Theo lời truyền, ngày trước, trong hang đó có cả bàn đá, ghế đá và các vật dụng khác đều bằng đá. Trong hang có hai con cạp mun to rất hiền lành, không ăn thịt mà ăn trái cây. Hai cạp này theo Ông Núi tu hành, còn sống trong hang sau khi Ông Núi viên tịch. Thỉnh thoảng chúng ra khỏi hang đi

tìm trái chín ăm đờ lòng. Sau đó, hang đá bị bỏ vắng nhiều năm, đường vào hang gai góc và các dây mây to với những mũi nhọn phong bế đường vào hang.

Từ trước sân chùa đứng nhìn về phía Đông, xa phía dưới là Đầm Thị Nại, mặt nước long lanh dưới ánh mặt trời, trên bờ là những hàng cây dương liễu xanh ..., ngoài xa là biển Đông (Nam Hải) rộng bao la chỉ thấy trời và nước biển xanh thẳm.

Phía Tây và Nam, dưới chân núi là những đồng lúa xanh với những đàn cò trắng bay lượn ... xen lẫn với cánh đồng xanh bát ngát là những nhóm cây màu xanh lục, cùng những đóm đỏ hoặc xám của các mái nhà của dân chúng, ẩn hiện dưới những làn mây hay làn khói sương.

Vào năm 1885, khi vua Hàm Nghi bỏ kinh thành ra rừng núi lãnh đạo phong trào Cần Vương chống Pháp, Thượng thư Đào Tấn (hiệu Tiểu Linh Phong – Mai Tăng) về ẩn tránh loạn lạc ở chùa Linh Phong một năm ông đã viết trên vách chùa bài thơ Thất ngôn bát cú như sau:

“Bách bát chung thanh xuất thụ điền.  
Ngẫu tùy ngâm tiết khấu đàn duyên.  
Thập niên hồ hải qui lai mộng,  
Nhứt kính yên hà tự tại thiên.  
Giai sĩ từ bi ninh thị Phật,  
Sơn Ông danh tự bán nghi tiên.  
Thanh tuyên tê ẩm tri chân vị,  
Bất phụ nhân gian phất diệm truyền.”

Tạm dịch:

Trăm tám tiếng chuông, vượt ngọn cây  
Hứng tới đàn duyên bước thảnh thơi  
Mười năm hồ hải mộng trở về,  
Một màn sương khói, trời tự tại.  
Kẻ sĩ từ bi chính thị Phật,  
Am mây Ông Núi quả là tiên.  
Uống nước suối xanh rõ vị chơn,  
Không phụ nhưn gian truyền danh thơm.

Cư sĩ Vô Kiệm ở làng Hưng Trị, huyện Phù Cát đậu tú tài ba khoá thi, lúc lớn tuổi qui y với pháp danh Minh Tịnh, viết bài thơ trên vách đá vào khoảng niên hiệu Thành Thái (1889 – 1907) Duy Tân (1907 – 1916) như sau:

Thạch động xưa tu nổi tiếng thày,  
Thầy nay đâu, vắng dấu còn đây  
Giữ chùa ông Hộ non xây đá,  
Cúng Phật vừa hương biển kéo mây.  
Nước nhỏ lon bon, chuông dưới suối,  
Gió rung lốc cốc mõ đầu cây.  
Những người phiến não trường danh lợi.  
Đến đó thời lòng cũng giải khuây.

Mùa hè năm Mậu Dần (1938), Trường Xuyên lên núi viếng chùa Linh Phong cũng có bài thơ:

Chùa Thầy vui cát, núi trời xây,  
Nguồn đạo thơm thanh mạch suối đây  
Suối chảy quanh chùa, chùa vin núi,  
Núi nằm ẩn biển, biển sanh mây.  
Còn chằng chằng mất người trong tháp ?  
Có đó mà không, khói ẩn cây !  
Một tiếng chuông buông, hồ gợn sóng,

Gió sen phát nhẹ cánh cò bay.

Dân chúng địa phương, từ bác tiểu phu đến chú mục đồng, chàng ngư phủ ... vẫn thường hát các bài thơ ca ngợi cảnh chùa Linh Phong và tài đức của “Ông Núi”.

Cây che, đá chất chập chồng,

Biển giăng dưới núi, chùa lồng trong mây.

Bụi đời không bợn mấy may,

Chút thân rộng thảng ngày dài thanh thoi.

Tháng 10 năm Ất Mùi, niên hiệu Minh Mạng thứ 16 (1835) ở tỉnh Bình Định, có người đào được ba pho tượng Bồ Tát Quan Thế Âm và hai pho tượng Hộ Pháp, Tổng đốc Vũ Xuân Cẩn đem tâu lên vua, vua cho thưởng người đó 50 quan tiền, rồi trích lấy một tượng Bồ Tát Quan Thế Âm và một tượng Hộ Pháp để lại ở chùa Linh Phong trong tỉnh, lấy 100 quan tiền trong kho để làm lễ cúng dường, ba pho tượng còn lại cho đưa về Kinh đô Huế chia cho các chùa để thờ, nhưng hiện chúng ta chưa biết các tượng này đưa về các chùa nào ở Huế hay thất lạc về đâu ?

### III. BÀI KÝ CHÙA LINH PHONG.

Hiệp biện Đại học sĩ Đào Tấn hiệu Mai Tăng có kể lại sự tích về Đại Lão Thiền sư Tiên Giác – Tịnh Trí trong bài ký chùa Linh Phong (Linh Phong tự ký) như sau:

#### BÀI KÝ CHÙA LINH PHONG.

Cách thành Đồ Bàn hơn 30 dặm về phía Đông Bắc, quanh các làng miền biển Phương Phi, Phương Thái, đều là vùng núi non và đẹp nhất là núi chùa Linh Phong (núi Bà). Rừng cây, suối đá sâu thẳm, tĩnh mịch, vẻ đẹp không có gì so sánh nổi. Có thể gọi đây là ngọn núi số một của châu ta vậy.

Năm Nhâm Ngọ (1702), thi 72i Hiếu Minh Hoàng Đế thứ 11 chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1725), niên hiệu Chánh Hòa (1680 – 1705) đời vua Lê Hy Tông (1676 – 1705), có Mộc Y Sơn Ong tu trì ở đây; kết vỏ cây làm áo mặc, mùa đông cũng như mùa hè, ung dung sống trong hang núi, ẩn hiện không chừng, mọi người không rõ họ tên, chỉ gọi là Ông Núi (Sơn Ong).

Khảo cứu trong “Sơn môn tự phả” và “Pháp tọa thế thứ đô vị” có ghi chú rằng: “Ông Núi họ Lê, tên Ban, pháp hiệu Thiện Trì thiền sư, người Kinh đô Trung Hoa “Bắc Quốc kinh hoa nhân” (bắc Kinh).

Thực ra tên gọi là Lê Ban chưa hẳn đã đúng, biết đâu đây là người lánh đời, giấu tên, làm kẻ đội nón cời hái củi, mặc áo cỏ lau đi câu. Bao năm ở núi, phác gai dại, vác đá to, xây chỗ này, lấp chỗ kia, kết cỏ làm tranh, dựng nên am nhỏ, đặt tên là chùa Dũng Tuyền. Ngôi chùa gói đầu vào ngọn núi cao nhất, nước suối trong chảy róc rách hai bên, mây già che lẫn với các tảng đá lạ, cây cỏ khoe hoa lá đẹp, trông thật thâm u và thanh khiết. Cảnh vật này đều do tay Ông Núi làm ra, trở thành một tiểu thế giới riêng giữa cõi đời. Bên trái chùa có thạch thất (ngôi nhà đá), nóc giống ngôi nhà nóc bằng, hai bên có đá giống như bức tường, chính giữa giống như cái giường nhỏ, phía ngoài như hè, như sân. Phía trái sân, trên mặt đá có chỗ lõm, nghe nói đây là cối giã gạo của Ông Núi, lại cũng nghe nói đây là lõm chứa nước để ông mài mực viết. Thiên nhiên tạo nên một ngôi nhà nhỏ, lúc rảnh rỗi, ông đến thạch thất đọc kinh sách một mình, giờ đây vẫn có thể tưởng tượng lại nơi ở đầu tiên của Ông.

Tương Truyền: hàng ngày ông vào núi hái củi, bó thành bó to, hai người có sức khỏe mới vác nổi bó củi của ông, vậy mà một mình ông vác củi xuống núi, đặt ở vệ đường, người qua lại đều biết củi của ông, đem gạo và rau cải đổi lấy. Ông hoặc đồng tử của ông lại đến trút số gạo, rau vào tay áo mang về, không hề hỏi han, cũng như không hề so đo nhiều hay ít. Ngày ngày đều như thế, mãi mười mấy năm trời, không ai biết về tông tích của ông.

Núi nhiều cạp, ở đây chỉ có ông và đồng tử, dường như cạp beo đã quen thuộc ông, xóa mất ranh giới giữa người và vật.

Sự tích ngày xưa, Đổng Cảnh Đạo ở ẩn tại núi Thương Lạc, mặc áo lá cây, gảy đàn ca hát để tự giải khuây, rấn độc và thú dữ vây quanh cùng nghe Ông Núi vừa là sư, vừa là người ẩn dật chẳng ? Nếu không phải như thế, vì sao lại cõi mây vượt biển, gửi dấu nơi núi này.

Đến năm Quý Sửu (1733), Hiếu Minh Hoàng Đế thứ tám (Chúa Nguyễn Phước Trú 1725 – 1738), niên hiệu Vĩnh Khánh (Lê Đế duy Phường 1729 – 1732), khen Ông Núi là thiền sư chân chánh, ra lệnh cho sửa sang ngôi chùa (Dũng Tuyên), từ đó ngôi chùa trở thành ngôi chùa ngói và đặt tên là Linh Phong Thiền tự, phía trái có chạm: “Vĩnh Khánh, tháng Giêng, mùa xuân năm Quý Sửu”, phía mặt chạm: “Quốc chủ ngự đề”, chúa còn ban cho tấm liễn với câu đối:

“Bờ biển gặp duyên may, mưa pháp khắp trời thấm nhuần đất Phật.

Đỉnh núi linh động khí tốt, mây lành khắp chốn che chở người đời”

(Hải ngàn khí lương nhân, pháp vũ phổ thiên tư Phật thổ.

Linh Phong ngưng thoại khí, tường vân biến địa ấm nhân gian).

Phía trái chạm “Quý Sửu, cốc đán”, phía mặt chạm “Quốc chủ ngự đề”, dưới các dòng chữ trên tám hoành và tám liễn đều chạm “Ấn báu của vua” (Thân ngự bửu tử), lại còn ban cho ông Núi hiệu “Tịnh Giác – Thiện Trì Đại lão thiền sư”.

Đến đời Hiếu Võ Hoàng Đế, chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1765), năm Tân Dậu (1741), niên hiệu Cảnh Hưng đời vua Lê Hiến Tông, sắc triệu Sơn Ông về Kinh đô (Phủ Xuân) để chúa tham vấn học hỏi Phật pháp. Ông xách tích trưng bay về Kinh đô ở đó một tháng, khi về chúa ân ban cà sa có vòng ngọc và móc vàng, để làm pháp phục, chúa thương yêu quý trọng như thế.

Trong thời loạn lạc (1771 – 1801) chùa Linh Phong bị sụp đổ, chính lúc này Ông Núi viên tịch, các thiền sư ở các chùa khắp nơi họp lại mai táng, xây tháp bên mặt ngôi chùa. Tháp có câu đối:

“Gom đá góp thành núi, đất thương lạc (cõi Phật) thên thang tĩn mịch.

Nhiều dòng tạo thành sông, trời Động Đình bát ngát minh mông”

(Quyền thạch tiệm thành sơn, thản thản u trình Thường Lạc Thổ

Chúng lưu nan vi thủy, mang mang vô tế Động Đình thiên)

Bên mặt ghi: “Thái đức năm thứ tám” (1785), nay vẫn còn, do đó mới biết Sơn Ông viên tịch vào thời Tây Sơn.

Sau khi Thế tổ Cao Hoàng Đế (vua Gia Long) đại định, năm Gia Long thứ bảy (1808), vâng lệnh Thánh mẫu là Hoàng hậu Hiếu Khương, ra lệnh không cho ai được xâm phạm hay lấy các vật dụng ở chùa Linh Phong chờ đợi trùng tu.

Năm Minh Mạng thứ bảy (1826), vua xuống sắc cho các quan trấn (ở Bình Định) gom các pháp phục và vật dụng của triều trước ban thưởng (cho Ông Núi Sơn) đem về Kinh Đô để vua xem, rồi nhân đó, theo mẫu chế ramột bộ cà sa móc vàng, vòng ngọc mới (chuỗi ngà), ban cho đem về chùa thờ cúng. Đồng thời cấp cho 120 lượng bạc, giao cho quan trấn sửa lại “Thị giảng đài pháp tọa”, trông rất trang nghiêm, cỗ non thông già gọi ơn mưa móc, vậy mà Ông Núi chẳng còn kịp nhìn thấy.

Nghe nói, thời vua Minh Mạng, có lần vua bệnh, vừa chớp mắt mộng thấy một ông sư già mặc áo vỏ cây, hầu bên giường ngọc, lui tới cõi đời, có mà lại không, không mà lại có ... Nay vẫn còn truyền chuyện núi, chuyện người, trở thành di tích đẹp đẽ của châu ta.

Những năm Kiến Phúc (1884), Hàm Nghi (1885), Tấn tới (Đào Tấn) bỏ quan về Nam, ẩn dấu tích ở chùa Linh Phong, để lánh loạn, gậy tre xe cỏ lui tới núi này, xưa có người một năm ở chùa hơn nửa năm, lúc bấy giờ Tấn tới cũng giống như thế.

Những ngày ở núi, bút vụng có đề xin ghi lại đây vài câu đối:

- “Mười năm hồ hải mộng trở về,  
Khói hoa một mớ trời dành sẵn.”  
(Thập niên hồ hải qui lại mộng,

Nhứt kính yên hoa tự tại thiên)

- Người học trò giỏi, có đức và tâm từ bi giống như Phật.

Tên tuổi Ông Núi, nửa ngõ rừng tiên.

(Gian sĩ từ bi ninh thị Phật

Sơn Ông danh tự bán nghi tiên).

Và nơi lều nhỏ của tôi ở bên cạnh cũng có câu đối:

“Nhà đá cộp vàng ngàn năm nghĩ.

Ao hoa sen trắng tháng mười nở”.

(Thạch thất thiên niên hoàng hổ ngọa

Hoa trì nguyệt bạch liên khai).

Vốn tả lại cảnh vật có thật vậy.

Ở núi rảnh rỗi công việc muốn sưu tầm di tích về Ông Núi mà không có bia, ký để dựa, chỉ tìm được ít tờ giấy cũ, chữ chép lờ mờ, có ghi năm tháng, rồi tham khảo thêm sách Đại Việt sử ký và Thực Lục Tiên biên của bản triều; lấy đó làm cơ sở, gom góp mọi việc vào đây. Lại tìm được một bộ Pháp Hoa Kinh chú giải (chú giải kinh Pháp Hoa) hơn hai trăm quyển do chính tay Sơn Ông viết, cùng với quyển “Ngọc Thạch Đô Chương” gồm bảy mục:

1. Ngôi chùa lưng chừng núi.
2. Thuở dựng chùa Dũng Tuyên.
3. Hiệu là Ông Núi
4. Gặp ta trong đá.
5. Nơi yên tĩnh
6. Tính khí lạng lẽ
7. Nhà đá (thạch thất)

Tấn tôi bèn lau bụi cát vào hòm nhỏ, giao tài liệu này, cùng bộ kinh Pháp Hoa chú giải cho sư chùa Linh Phong giữ gìn.

Ông Núi cũng có đề vịnh, dấu bút mấy tờ, nhưng sư ở chùa vì không biết nên lấy giấy ấy bồi bức vẽ tượng. Tấn tôi lật phía sau tượng xem phần nhiều còn rõ, nhưng không hiểu, rất tiếc thay.

Năm Ất Mùi (1895), Thành Thái thứ bảy, Tấn tôi được bổ làm Thu75ng thư Bộ Công, đem việc nay tâu với Tây cung, xin ân chỉ và vâng mệnh ban xuất tiền trong kho với bảy chục lượng bạc, giao cho quan tỉnh (Bình Định), hiểu dụ và khuyên dân trong tỉnh quyên góp thêm tiền bạc và đôn đốc việc trùng tu chùa Linh Phong, đến tháng tám năm Đinh Dậu (1897), Thành Thái thứ chín hoàn tất. Tấn tôi chưa có dịp về thăm, nhưng theo người cùng quê ra kể lại, đều cho rằng, quang cảnh chùa Linh Phong hiện giờ rất đẹp. Đáng mừng đáng an ủi vậy.

Nhân lúc rảnh rỗi việc công, lược thuật những nét lớn, bảo con là Thoại Thạch và Nhữ Tuyên ghi lại chút chuyện về chùa Linh Phong để khỏi mất mát vì không có văn bản.

Ngày mùng 9, mùa thu năm Quý Mão, năm Thành Thái thứ 15 (1903).

Thái tử Thiếu Bảo, Hiệp biện Đại học sĩ.

Lãnh Thượng thư Bộ Công, sung cơ mật viện

Đại thần, vinh quang tử, Tô Giang, Đào Tân.

Mộng Mai, biệt hiệu “Tiểu linh Phong Mai Tăng” duyệt định (1)

Con: Kê Điều Đào Nhữ Tuyên Bích Vân vâng lệnh viết ra. (2)

(1) Xem thêm về Mai Tăng Đào tân trong sách Phật Giáo đời nhà Nguyễn.

(2) Đào Thoại Thạch: Đào Thụy Thạch, Kê Kiều: Cầu ở gà, cầu ở Vĩnh Thịnh, gần nhà Đào Tân.

Hình:

- Hòn non bộ: Chùa Linh Phong trên núi Bà (Bình Định)
- Chùa Long Khánh (Qui Nhơn).

### C. THIỀN SƯ HẢI KHIỂN – ĐỨC SƠN (1655 – 1742).

#### VỚI CHÙA LONG KHÁNH.

##### I. THIỀN SƯ ĐỨC SƠN.

Thiền sư Hải Khiển – Đức Sơn thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 36, truyền thừa theo bài kệ truyền phái của Tổ sư Trí Bàng – Đột Không: “Trí Huệ Thanh Tịnh, Đạo Đức Viên Minh, Chân Như Tánh Hải, Tịch Chiếu Phổ Thông”. Nhưng hiện chưa biết rõ thiền sư Đức Sơn là đệ tử của vị Tổ nào và tu học ở đâu ?

Hiện chỉ biết: Thiền sư Hải Khiển – Đức Sơn sanh năm Ất Mùi (1655), lập chùa Long Khánh ở ấp Vĩnh Bình, huyện Tuy Viễn, phủ Qui Ninh (Qui Nhơn), dinh Quảng Nam, vào cuối thế kỷ 17 và hoằng hóa ở chùa này cho đến khi viên tịch, ngày mồng hai tháng chạp năm Tân Dậu (cuối năm 1741, đầu năm 1742).

Thiền sư Hải Khiển – Đức Sơn có đệ tử nổi danh:

- Thiền sư Tịch Thọ – Trình Tường kế thế trụ trì chùa Long Khánh.
- Thiền sư Tịch Lý - ? trụ trì chùa Sơn Long và viên tịch ở chùa này (hiện còn tháp).

##### LÂM TẾ.

36	Hải Khiển – Đức Sơn. (1655 – 1742) Long Khánh (Bình Định)	
37	Tịch Thọ Trình Tường Long Khánh	Tịch Lý ..... Sơn Long
38	Chiếu Tâm Hưng Long	Ni sư Chiếu Khánh Phước Điền
39		Phổ Thành .... Phước Điền
		Phổ Phước .... Mỹ Long
40		Thông Chơn .... Hưng Khánh
		Thông Nghị .... Hội Khánh

##### II. CHÙA LONG KHÁNH.

Chùa Long Khánh được Tổ sư Hải Khiển – Đức Sơn thành lập vào cuối thế kỷ 17 ở ấp Vĩnh Bình, thôn Vĩnh Khánh, huyện Tuy Viễn, phủ Qui Nhơn, dinh Quảng Nam, đến đời nhà Nguyễn đổi là thôn Cẩm Thượng, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (hiện nay là số 141, đường Trần Cao Vân, phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Qui Nhơn, tỉnh Bình Định).

Tổ sư Hải Khiển – Đức Sơn thuộc phái thiền Lâm Tế, sanh năm Ất Mùi (1655). Hiện chưa biết Tổ sư Đức Sơn là đệ tử của ai và tu học ở đâu ? Sau khi thành lập chùa Long Khánh, hoằng hóa một thời gian, Tổ sư viên tịch vào ngày mồng 2 tháng chạp năm Tân Dậu (cuối năm 1741, đầu năm 1742).



Kế thế Tổ sư Đức Sơn trụ trì chùa Long Khánh là đệ tử pháp danh Tịch Thọ hiệu Trinh Tường. Chùa Long Khánh bị hư hại trong thời Tây Sơn. Sau khi vua Gia Long lên ngôi (1802), thiền sư Tịch Thọ tái thiết lại chùa và năm Ất Sửu (1805), sư đúc đại hồng chung mới cho chùa, gọi là: “Thái Bình Hồng Chung”. Năm Quý Dậu (1813), sư trùng tu chùa. Sau đó, thiền sư Tịch Thọ vân du vào miền Nam hoàng hóa.

Thay thế trụ trì chùa Long Khánh là Đại sư Tánh Tông – Thiên Khánh, thuộc phái thiền Trúc Lâm, đời 39, chi phái Liễu Quán, (truyền theo bài kệ: “Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trường ...”).

Sau khi thiền sư Tánh Tông – Thiên Khánh viên tịch, các đệ tử của ngài lần lượt kế thế trụ trì chùa Long Khánh:

- Thiền sư Hải Huệ – Chánh Đạo
- Thiền sư Hải Hội – Chánh Nguyên
- Thiền sư Hải Khoát – Chí Thành.

Sau khi thiền sư Hải Khoát – Chí Thành tịch, đệ tử của Thiền sư Hải Hội – Chánh Nguyên là Thanh Cần – Quảng Diễn lên thay trụ trì.

Hòa thượng Thanh Cần – Quảng Diễn sanh vào giờ Thìn ngày rằm tháng giêng năm Kỷ Dậu (1849). Hòa thượng Quảng Diễn là bậc danh đức trong chốn thiền lâm. Trong khi Hòa thượng Thập Thập (thiền sư Chơn Luận – Phước Huệ) được vua nhà Nguyễn (Thành Thái, Duy Tân, Khải Định) thỉnh ra Kinh đô Huế hoàng truyền Phật pháp, Hòa thượng Quảng Diễn được cử xử lý, trông coi Tổ đình Thập Thập – Di Đà.

Hòa thượng Thanh Cần viên tịch tại chùa Long Khánh vào giờ Ngọ, ngày 27 tháng 11 năm Kỷ Mùi (1919) đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa.

Sau khi, Hòa thượng Thanh Cần – Quảng Diễn viên tịch, thiền sư Trường Chấn – Chánh Nhơn lên thay trụ trì chùa Long Khánh. Thiền sư Chánh Nhơn cũng hết lòng phụng sự đạo pháp và lo các việc Phật sự. Năm Canh Thân (1920), ủng hộ phong trào chấn hưng Phật Giáo Việt Nam, thiền sư Chánh Nhơn mở trường Hương ở chùa này, thiền sư Chánh Nhơn có thỉnh các bậc tôn túc và chư tăng ở các chùa ở Trung Kỳ và Nam Kỳ về tham dự.

Lúc đó thiền sư Thiện Chiếu từ Sài Gòn ra chùa Long Khánh thuyết pháp và truyền giảng tư tưởng Phật Giáo cải cách theo đường hướng mới của Đại sư Thái Hư (Trung Hoa) trong thời gian 1934 – 1939, Hội An Nam Phật Học, tức hội Phật Học Trung Kỳ lấy chùa Long Khánh làm Phật Học đường giảng dạy chư tăng của các tỉnh miền Trung.

Năm 1939 – 1940, thiền sư Chánh Nhơn cung thỉnh Hòa thượng Thập Thập (Phước Huệ – Chơn Luận) giảng dạy cho dân chúng ở Phật đường Long Khánh, đào tạo tăng tài cho Phật Giáo Việt Nam. Phụ giúp Hòa thượng Thập Thập có chư Hòa thượng Bích Liên, Bạch Sa, Minh Tịnh ... Chư tăng ở các tỉnh Bình Định, Phú Yên và các tỉnh miền Nam Trung Bộ, theo học rất đông. Từ trong các tỉnh miền Nam, có 17 vị tăng sĩ cũng ra tham học ở Phật Học đường Long Khánh, trong đó có: Thích Thiện Hoa, thích Thiện Hòa ... các tăng sĩ miền Trung theo học có: Hành trụ, Hành Long, Phước Trí, Huyền Tân ... Sau đó, các vị này theo Hòa thượng Thập Thập (Phước Huệ) ra Kinh đô Huế tu học tiếp.

Năm 1946, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ, thầy trò đều phải tản cư.

Ngày rằm tháng 7 năm Mậu Tý (1948), Hòa thượng Trường Chấn – Chánh Nhơn viên tịch, thọ 75 tuổi (sanh năm Giáp Tuất – 1874).

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp 1946 – 1954, chiến tranh diễn ra ác liệt ở Bình Định, dân chúng trong vùng tản cư, chùa Long Khánh cũng bị bỏ hoang và bị hư hại.

Sau khi hòa bình được lập lại ở Việt Nam theo Hiệp định Genève (1954) chư tăng mới trở lại chùa ngày 24 – 09 – 1957 Hòa thượng Huệ Long mới trùng tu lại chùa, với sự góp công của Phật tử và tiền bán 10 mẫu ruộng. Chùa được xây lại với kiến trúc, pháp tượng, pháp khí mới và còn

đến nay. Vì vậy, khi mới nhìn, thấy chùa Long Khánh tưởng là chùa mới thành lập trong thời hiện đại, nhưng nhờ bên cạnh chùa có 9 ngôi bảo tháp cổ của các sư Tổ kể trên, mà chúng ta mới biết được chùa Long Khánh là ngôi chùa cổ, đã được xây dựng từ xưa.

Hòa thượng Tâm Hoàn – Huệ Long là đệ tử của Hòa thượng Trường Chấn – Chánh Nhơn, sanh năm Giáp Tý (1924) và tịch ngày mồng 7 tháng 3 năm Tân Dậu (1981).

Chùa Long Khánh được trùng tu trang nghiêm như hiện nay là nhờ công sức của Hòa thượng Huệ Long.

Cổng tam quan chùa được xây dựng bằng đá xanh, trên có lầu thờ Bồ Tát Quan Âm.

Sân trước chùa có tượng Phật Thích Ca chuyển pháp luân, cao 12m (kể luôn cả bệ cao 17m) được tôn trí vào năm 1972.

Chùa xây theo kiểu chữ “khẩu” như các chùa được xây vào thời Nguyễn (Thế kỷ 19), có bốn dãy nhà rộng, bao quanh một sân lộ thiên ở giữa. Chánh điện là toà nhà ba gian hai chái, hai chái là lầu chuông và lầu trống. Nhà Hậu tổ cách chánh điện một sân rộng, mới được xây thêm lầu vào năm 1967 nối liền chánh điện và nhà Tổ có Đông đường và Tây đường, dùng làm nhà khách và nhà tăng.

Xung quanh chùa chỉ có khu vườn nhỏ, phía sau chùa là khu tháp cổ với 10 tháp của chư Tổ hoàng hóa ở chùa.

Chùa Long Khánh hiện có thờ 4 long vị xưa.

- Từ Lâm Tế Chánh Tông, Tam thập ngũ thế (?0 húy Hải Khiển, hiệu Đức Sơn, Đại lão Hòa thượng giác linh. (1)

Nguyên sanh Ất Mùi niên, Tân Dậu niên, Thập nhị nguyệt, sơ nhị nhạ – t chung.

- Lâm Tế Chánh Tông, tam thập lục thế, thượng Lộc hạ Kỳ húy Tế Thành.

Đại sư pháp tọa.

- Lâm Tế Chánh Tông, tam thập bát thế, húy Đạo Tín, thượng Quang hạ Huy ...

- Lâm Tế Chánh Tông, tam thập cửu thế, húy Tánh Tông, thượng Thiên hạ Khánh ...

- Lâm Tế Chánh Tông, 37 thế, Đại Ngộ – Chơn Tâm ở chùa Tịnh Lâm, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

Chùa Long Khánh hiện nay là văn phòng đại diện tỉnh Hội Phật Giáo Bình Định.